



A. CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	Điều kiện tiên quyết	Số lớp HP *Số Sĩ số	Đơn vị giảng dạy	Ghi chú ghi rõ số lớp từng HK
1	PHI1006	Triết học Mác Lênin	3	3		20*84	Môi giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	HK1: 02 lớp, HK2: 18 lớp
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	2		20*84	Môi giảng Trường Đại học Kinh tế	HK1: 18 lớp, HK2: 02 lớp
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		20*84	Môi giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	HK1: 02 lớp, HK2: 18 lớp
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		20*84	Môi giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	HK1: 18 lớp, HK2: 02 lớp
5	HIS1001	Lịch sử Đảng công sản Việt Nam	2	2		20*84	Môi giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	HK1: 02 lớp, HK2: 18 lớp
		Giáo dục an ninh - quốc phòng	8		Dự kiến học 13/3-28/4/2023 tại Hòa Lạc		Trung tâm Giáo dục Quốc phòng An ninh-DHQGHN	QH2022
		Giáo dục thể chất	4				Trung tâm Giáo dục Thể chất-DHQGHN	QH2022

B. CÁC HỌC PHẦN GIẢNG DẠY CHUNG TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

I. HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022-2023

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	Học phần tiên quyết	Số lớp HP *Số Sĩ số	Ngôn ngữ/ Đơn vị giảng dạy	Khóa sinh viên (đối tượng học chính)
<b>I.1 Các học phần Khối II</b>								
<b>I.1.1 Các học phần bắt buộc khối II</b>								
1	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc đại học	3	4		17*50	Học bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh-Khoa Tiếng Anh	QH2022 khoa Nga, Pháp, Trung, Đức, Ả Rập
2	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	3		7*70	Học bằng tiếng Việt- Bộ môn Kinh tế - khoa ĐTBDDN	QH2020 CLCTT23 Pháp, Nhật, Hàn (484 SV)
3	FLF1006***	Tìm hiểu cộng đồng châu Âu	2	2	Khoa Đức xây dựng TKB cho sv		Tiếng Đức-Khoa NN&VH Đức (Thầy Ân)	QH2020 CLCTT23 Đức (SV khoa khác không đăng ký học lớp này)
4	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội (bắt buộc)	3	3		2*50	Khoa SPTA phụ trách môi giảng viên cho 2 lớp sv SP các khoa ngoài SPTA	QH2020 hệ S phạm Trung Quốc, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc (100 SV)
5	FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông	3	3		1*900	Học trực tuyến-Trung tâm CNTT-TT&HL	QH2022 khoa Sư phạm tiếng Anh, khoa Trung, Hàn
<b>I.1.2 Các học phần tự chọn khối II</b>								
6	FLF1005***	Tìm hiểu cộng đồng châu Á	3	3		2*90	Tiếng Việt - BM NN&VHVN	QH2021 CLC TT23 các khoa (sinh viên có thể đăng ký ở 2 kỳ trong năm học)
7	RUS1001B	Địa lý đại cương	3	3	Khoa NN&VH Nga xây dựng TKB cho sinh viên		Tiếng Nga - Khoa NN&VH Nga	QH2020 khoa NN&VH Nga
8	RUS1002	Môi trường và phát triển	3	3			Tiếng Nga - Khoa NN&VH Nga	QH2020 khoa NN&VH Nga
9	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3		1*50	Khoa SPTA phụ trách môi giảng viên cho 1 lớp sv ngành ngôn ngữ các khoa ngoài SPTA	QH2020 các ngành Ngôn ngữ
<b>II Các học phần Khối III</b>								
<b>II.1 Các học phần bắt buộc khối III</b>								
10	FLF1052	Tư duy hình ảnh (bắt buộc)	3	3			Khoa SPTA xếp TKB và gán lớp cho sinh viên của khoa	QH2022 ngành Sư phạm tiếng Anh CLC
11	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3		1*1000	Học trực tuyến - Học bằng tiếng Việt/Bộ môn Ngôn ngữ & VHVN	QH2022 khoa Nga, Pháp, Đức, Nhật, Hàn Quốc, Ả Rập (sv các khoa khác đăng ký học ở HK2)
		Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3		1*80	Học bằng tiếng Việt BM NN&VH Việt Nam	QH2022 khoa Nga, Pháp, Đức, Nhật, Hàn Quốc, Ả Rập (sv các khoa khác đăng ký học ở HK2)
		Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3		2*40	Học bằng tiếng Anh BM NN&VH các nước ĐNA	QH2022 khoa Nga, Pháp, Đức, Nhật, Hàn Quốc, Ả Rập (sv các khoa khác đăng ký học ở HK2) <i>Đành cho sinh viên có trình độ tiếng Anh từ B2 trở lên</i>
12	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		7*90	Học bằng tiếng Việt - Bộ môn NN & VHVN	QH2022 khoa Sư phạm tiếng Anh, Nhật
13	FLF1003	Tư duy phê phán (bắt buộc)	2	2	Khoa SPTA xây dựng TKB cho sv của khoa SPTA, và gán lớp cho sv			QH2020 NN Anh CLCTT23 (các khoa khác không đăng ký lớp này)
		Tư duy phê phán (bắt buộc)	2	2		5*60	Học bằng Anh (cô phụ lục tiếng Việt)-Khoa SPTA - Cô Việt Hương phụ trách	QH2020 NN Đức, Trung CLCTT23 (332 SV), SV khoa Sư phạm tiếng Anh KHÔNG đăng ký học các lớp này
14	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN (học 10 tuần) (bắt buộc)	2	3		10*40	Học bằng tiếng Anh-Khoa CNNTA	QH2020 NN Trung CLCTT23, NN Nhật CLCTT23 (413 SV) (Các khoa khác không đăng kí kì này)
<b>II.2 Các học phần tự chọn khối III</b>								
15	FLF1014	Cổ học tính hoa (học trong 10 tuần)	2	3		1*30	Tiếng Việt - K. Trung (thầy Hậu)	QH2021 Sư phạm tiếng Anh CLC - tự chọn bắt buộc (Nhà trường gán lớp trực tiếp cho SV)
16	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2		10*90	Học bằng tiếng Việt-Bộ môn Ngôn ngữ & VHVN	QH2021 toàn trường
17	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2		1*30	Tiếng Việt - SPTA Khoa SPTA xây dựng TKB cho sv và gán lớp trực tiếp cho sv	QH2021 Sư phạm tiếng Anh CLC - tự chọn bắt buộc (Nhà trường gán lớp trực tiếp cho SV)
18	FLF1013	Thư pháp	2	2	Không mở lớp học kỳ này			QH2021 ngành sư phạm tiếng Anh CLC
19	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN (học 10 tuần)	2	3		3*70 4*40	Học bằng tiếng Việt-BM NN&VH các nước ĐNA	QH2020 chương trình đào tạo chuẩn ngành NN Pháp, NN Nga, NN Đức, NN Ả Rập và QH2021 SP Hàn (373 SV)
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN (học 10 tuần)	2	3		2*40	Học bằng tiếng Anh - Khoa CNNTA	QH2020 NN Pháp, Đức CLCTT23
20	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2	Khoa CNNTA xây dựng TKB cho sinh viên		Tiếng Anh-Khoa NN & VH CNNTA	QH2020 chương trình đào tạo chuẩn ngành NN Anh
21	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2		10*40	Tiếng Việt-Bộ môn Tâm lý GD	QH2020 và QH2021 ngành NN chuẩn và CLCTT23 các khoa
22	FLF1006***	Tìm hiểu cộng đồng châu Âu	2	3		2*50	Tiếng Việt-Khoa NN&VH Pháp (Thầy Văn)	QH2021 CLC TT23 NN Hàn, Anh, Trung, Đức, Nhật
23	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		1*50	Học bằng Anh (cô phụ lục tiếng Việt) - Khoa SPTA - Cô Việt Hương đầu mối	QH2021 ngành tiếng Anh Sư phạm, tiếng Hàn Quốc Sư phạm
24	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2		10*40	Tiếng Việt-Bộ môn Tâm lý Giáo dục	QH2020, QH2021 (sinh viên CLCTT23 Anh, Trung Quốc, Pháp học bằng tiếng do khoa phụ trách, không đăng ký học lớp tiếng Việt này)
25	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2	Khoa Trung xây dựng TKB cho sinh viên		Tiếng Trung- Khoa NN&VH Trung Quốc	QH2020 khoa NN&VH Trung Quốc (sv khoa Trung học bằng tiếng Trung theo TKB khoa xếp)

26	FLF1011	Tư duy hình ảnh (tự chọn)	2	2	1*50	Khoa SPTA đầu mỗi môi giảng viên	QH2020 chương trình đào tạo sư phạm và ngôn ngữ
27	FLF1012	Thiết kế cuộc đời (tự chọn)	2	2	1*50	Khoa SPTA đầu mỗi môi giảng viên	QH2020 chương trình đào tạo sư phạm và ngôn ngữ
28	MAT1078	Thông kê cho KHXH	2	2	4*90	Môi giảng	QH2021
29	PHI1051	Logic học đại cương	2	2	4*90	Môi giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH2021 các ngành NN & SP
30	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2	2*84	Môi giảng	QH2021 các ngành NN & SP, QH2021 CLC-TT23
31	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật (Guitar)	2	2	2*40	Môi giảng	QH2021 CLC-TT23
32	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật (Họa)	2	2	2*40	Môi giảng	QH2021 CLC-TT23
33	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	2*84	Tiếng Việt-Môi giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2020, QH.2021
<b>III Các học phần khối IV</b>							
<b>III.1 Các học phần tự chọn khối IV</b>							
34	ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột	3	4	1*40	Tiếng Anh- Khoa tiếng Anh	QH2020 CLCTT23 NN Hàn, NN Anh
35	ENG3088	Kỹ năng thuyết trình	3	4	1*40	Tiếng Anh- Khoa tiếng Anh	QH2020 CLCTT23 NN Hàn, NN Anh
36	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp	3	4	2*25	Tiếng Anh- Khoa tiếng Anh	QH2020 CLCTT23 NN Hàn, NN Anh
37	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp	3	4	1*40	Tiếng Anh- Khoa tiếng Anh	QH2020 CLCTT23 NN Hàn, NN Anh
<b>III Các học phần khối V</b>							
<b>III.1 Các học phần bắt buộc khối V</b>							
38	BSA2004	Nhập môn quản trị học	3	3	2*84	Môi giảng -Trường Đại học Kinh tế	QH2020 NND CLCTT23 (110 SV)
39	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	4	16*50	Tiếng Việt-Nhóm giảng viên ULIS	QH2021 CLCTT23 và CLC Sư phạm Anh (Sv chưa đăng ký học ở HK1 sẽ học ở HK2)
40	PSF3008	Giáo dục học	3	3	8*40	Tiếng Việt-Bộ môn Tâm lý GD	QH2020 ngành Sư phạm tiếng Anh, Trung, Đức, Nhật, Hàn (312 sv)
41	ENG3091	Biên phiên dịch Anh - Việt cơ bản	3	3	7*30	Tiếng Việt - nhóm GV khoa SPTA (cổ Nhân)	QH2020 chương trình đào tạo CLC NN Nhật, NN Trung (413 SV) (SV không đăng ký ở HK1 sẽ đăng ký học ở HK2)
42	ENG3079	Quản lý dự án	3	3	1*84	Môi giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2019, QH2020 Anh d/h Quản trị học (55 SV)
43	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	3	2*84	Môi giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2019, QH2020 Nga d/h Du lịch, QH20 Đức (TT23) (128 SV)
44	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực	3	3	1*84	Môi giảng -Trường Đại học Kinh tế	QH.2019, QH2020 Anh d/h Quản trị học (55 SV)
45	ENG3080	Quản trị văn phòng	3	3	1*84	Môi giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2019, QH2020 Anh d/h Quản trị học (55 SV)
<b>III.2 Các học phần tự chọn khối V</b>							
46	ENG3060***	Quan hệ con người trong quản lý	3	3	2*70	Tiếng Việt- BM Kinh tế-Khoa ĐTBĐNN	QH2020 CLCTT23 NN Anh (469sv)
47	ENG3025***	Quản trị doanh nghiệp	3	3	3*70	Tiếng Việt- BM Kinh tế-Khoa ĐTBĐNN	QH2020 CLCTT23 NN Anh (469sv)
48	ENG3018***	Tiếp thị kỹ thuật số	3	3	3*70	Tiếng Việt- BM Kinh tế-Khoa ĐTBĐNN	QH2020 CLCTT23 NN Anh (469sv)
49	ENG3026***	Thị trường và định chế tài chính	3	3	2*70	Tiếng Việt- BM Kinh tế-Khoa ĐTBĐNN	QH2020 CLCTT23 NN Anh (469sv)
50	ENG3097***	Kế hoạch tài chính cá nhân	3	3	2*70	Tiếng Việt- BM Kinh tế-Khoa ĐTBĐNN	QH2020 CLCTT23 NN Anh (469sv)
51	PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài	3	3	2*40	Tiếng Việt- Bộ môn Tâm lý GD	QH2020 ngành Sư phạm
52	TOU2008	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	3	1*84	Môi giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2019, QH2020 Nga d/h Du lịch, QH19 Đức (TT23) (101 SV)
53	TOU2009	Quản trị kinh doanh lễ hành	3	3	1*84	Môi giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2019, QH2020 Nga d/h Du lịch, QH19 Đức (TT23) (101 SV)
<b>V Các học phần Ngoại ngữ 2</b>							
54	FLF1108***	Tiếng Anh CLC 2	5	6	5*30	Khoa Tiếng Anh	Khóa QH.2021
55	FLF1308***	Tiếng Pháp CLC 2	5	6	3*30	Khoa Pháp	Khóa QH.2021
56	FLF1408***	Tiếng Trung Quốc CLC 2	5	6	4*30	Khoa Trung	Khóa QH.2021
57	FLF1508***	Tiếng Đức CLC 2	5	6	1*30	Khoa Đức	Khóa QH.2021
58	FLF1608***	Tiếng Nhật CLC 2	5	6	4*30	Khoa Nhật	Khóa QH.2021
59	FLF1708***	Tiếng Hàn Quốc CLC 2	5	6	4*30	Khoa Hàn	Khóa QH.2021
60	FLF1908***	Tiếng Thái Lan CLC 2	5	6	1*30	Bm DNA	Khóa QH.2021
61	Tiếng Anh Bổ trợ 1	5	6	5*30	Khoa Tiếng Anh	Khóa QH.2022 (Mô lớp sau sát hạch đầu năm)	
62	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	6	23*30	Khoa Tiếng Anh	Khóa QH.2022 (Mô lớp sau sát hạch đầu năm)
63	FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	6	10*30	Khoa Tiếng Anh	Khóa QH.2022 (Mô lớp sau sát hạch đầu năm)
64	FLF1307B	Tiếng Pháp B1	5	6	3*30	Khoa Pháp	Khóa QH.2022
65	FLF1407B	Tiếng Trung B1	5	6	4*30	Khoa Trung	Khóa QH.2022
66	FLF1507B	Tiếng Đức B1	5	6	2*30	Khoa Đức	Khóa QH.2022
67	FLF1607B	Tiếng Nhật B1	5	6	4*30	Khoa Nhật	Khóa QH.2022
68	FLF1707B	Tiếng Hàn B1	5	6	4*30	Khoa Hàn	Khóa QH.2022
69	FLF1907B	Tiếng Thái B1	5	6	3*30	Bm DNA	Khóa QH.2022
70	FLF2207B	Tiếng Lào B1	5	6	1*30	Bm DNA	Khóa QH.2022

II. HỌC KỲ II NĂM HỌC 2022-2023									
Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	Học phần tiền quyết	Số lớp HP *Số	Ngôn ngữ/ Đơn vị giảng dạy			
<b>I Các học phần Khối II</b>									
<b>I.1 Các học phần bắt buộc khối II</b>									
1	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội (bắt buộc)	3	3	Khoa SPTA xây dựng TKB cho sv của khoa. Gắn lớp cho sinh viên	Tiếng Việt - SPTA	QH2021 hệ sư phạm chuẩn và CLC khoa SPTA		
2	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc đại học	3	4		17*50	Học bằng tiếng Việt-Khoa Tiếng Anh	QH2022 Khoa Sư phạm tiếng Anh, Nhật, Hàn	
3	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	3		2*60	Học bằng tiếng Việt-BM Kinh tế khoa ĐTBĐNN	QH2021 CLCTT23 Đức	
4	ENG2046***	Kinh tế vi mô-Kinh tế vĩ mô	3	3		7*70	Học bằng tiếng Việt-BM Kinh tế khoa ĐTBĐNN	QH2021 CLCTT23 Anh	
5	FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông	3	3		1*900	Học trực tuyến-Trung tâm CNTT-TT&HL	QH2022 Khoa Nga, Pháp, Đức, Nhật, Ả Rập	
<b>I.2 Các học phần tự chọn khối II</b>									
6	ENG1001B	Địa lý đại cương	3	3	<b>Các khoa DT xếp TKB cho sinh viên</b>		Tiếng Anh-Khoa NN & VH CNNTA		
7	CHI1001	Địa lý đại cương	3	3			Tiếng Trung-Khoa NN&VH Trung Quốc		
8	JAP1001	Địa lý đại cương	3	3			Tiếng Nhật-Khoa NN&VH Nhật		
9	KOR1001	Địa lý đại cương	3	3			Tiếng Hàn-Khoa NN&VH Hàn Quốc		
10	ARA1001	Địa lý đại cương	3	3			Tiếng Ả Rập-Khoa NN&VH Ả Rập		
11	GER2001***	Địa chính trị	3	3			Tiếng Đức-Khoa NN&VH Đức		
12	FRE2001***	Địa chính trị	3	3			Tiếng Pháp- Khoa NN&VH Pháp		
13	ENG1002	Môi trường và phát triển	3	3				<b>Không tổ chức mở lớp</b>	
14	FRE1002	Môi trường và phát triển	3	3			Tiếng Pháp- Khoa NN&VH Pháp		
15	CHI1002	Môi trường và phát triển	3	3			Tiếng Trung-Khoa NN&VH Trung Quốc		
16	GER1002	Môi trường và phát triển	3	3			Tiếng Đức-Khoa NN&VH Đức		
17	JAP1002	Môi trường và phát triển	3	3			Tiếng Nhật-Khoa NN&VH Nhật		
18	KOR1002	Môi trường và phát triển	3	3			Tiếng Hàn-Khoa NN&VH Hàn Quốc		
19	ARA1002	Môi trường và phát triển	3	3			Tiếng Ả Rập-Khoa NN&VH Ả Rập		
20	FLF1005***	Tim hiểu cộng đồng châu Á	3	3			2*90	Học bằng tiếng Việt-Bộ môn Ngôn ngữ & VHVN	QH2021 CLCTT23
21	TOU3017	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	3			2*84	Môi giảng-Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	CLCTT23 QH2021 NN Anh (479 SV)
<b>II Các học phần Khối III</b>									
<b>II.1 Các học phần bắt buộc khối III</b>									
22	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	3		Khoa SPTA xây dựng TKB cho sv		Học bằng tiếng Anh- Khoa SPTA	QH2021 Ngành sư phạm tiếng Anh CLC
23	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3			1*1000	Học trực tuyến-Học bằng tiếng Việt-Bộ môn Ngôn ngữ & VHVN	QH2022 khoa Sư phạm tiếng Anh, Trung, Ả Rập
		Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3		1*80	Học bằng tiếng Việt-Học bằng tiếng Việt-Bộ môn Ngôn ngữ & VHVN	QH2022 khoa Sư phạm tiếng Anh, Trung, Ả Rập	
		Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3		2*40	Học bằng tiếng Anh-BM NN&VH các nước DNA	QH2022 khoa Sư phạm tiếng Anh, Khoa Trung, Ả Rập (sinh viên có trình độ tiếng Anh từ B2 trở lên)	
24	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		14*90	Học bằng tiếng Việt-Bộ môn Ngôn ngữ & VHVN	QH2022 khoa Nga, Pháp, Trung, Đức, Hàn	
25	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		5*50	Học bằng Anh (có phụ lục tiếng Việt)-Khoa SPTA - Cổ Việt Hương đầu mới	QH2021 CLCTT23 ngành NN Nhật Bản (213 sv)	
26	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2	Khoa CNNTA xây dựng TKB cho sv của khoa SPTA		Học bằng tiếng Anh- Khoa CNNTA	QH2020 CLCTT23 Anh	
27	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN (học 10 tuần)	2	3		4*70	Học bằng tiếng Việt- BM NN&VH các nước DNA	QH2021 CLCTT23 Hàn Quốc (233 sv) (SV QH2021 CLCTT23 Anh không đăng kí học lớp này)	
<b>II.2 Các học phần tự chọn khối III</b>									
28	FLF1006***	Tim hiểu cộng đồng châu Âu (học 3 tiết/tuần trong 10 tuần)	2	3		2*50	Tiếng Việt-Khoa NN&VH Pháp (Thầy Văn)	QH2021 CLCTT23 Anh	
29	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2	Khoa Pháp xây dựng TKB cho sv		Tiếng Pháp- Khoa NN&VH Pháp	QH2021 CLCTT23 ngành NN Pháp	
30	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2		7*40	Tiếng Việt- BM Tâm lý GD	QH2021, QH2020 (trừ sv khoa Khoa Pháp, Khoa Trung - sv 2 khoa này sẽ học bằng tiếng của khoa do khoa tổ chức)	
31	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2		4*84	Môi giảng	QH.2021	
<b>III Các học phần khối IV</b>									
<b>III.1 Các học phần tự chọn khối IV</b>									
32	ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột	3	4		1*40	Tiếng Anh- Khoa tiếng Anh	QH2020 CLCTT23 Pháp, Trung, Đức, Nhật	
33	ENG3088	Kỹ năng thuyết trình	3	4		2*40	Tiếng Anh- Khoa tiếng Anh	QH2020 CLCTT23 Pháp, Trung, Đức, Nhật	
34	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp	3	4		2*25	Tiếng Anh- Khoa tiếng Anh	QH2020 CLCTT23 Pháp, Trung, Đức, Nhật	
35	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp	3	4		1*40	Tiếng Anh- Khoa tiếng Anh	QH2020 CLCTT23 Pháp, Trung, Đức, Nhật	
36	ENG2045***	Văn hóa và chính trị trong kinh doanh	3	3		2*80	Tiếng Việt- BM Kinh tế - KDTBĐNN	QH2020 CLCTT23 Anh, Pháp, Đức	
37	ENG2044***	Văn minh phương Tây	3	3		2*80	Tiếng Việt- BM Kinh tế - KDTBĐNN	QH2020 CLCTT23 Anh, Pháp, Đức	
<b>III Các học phần khối V</b>									
<b>III.1 Các học phần bắt buộc khối V</b>									
38	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	4		7*50	Tiếng Việt-Nhóm giảng viên ULIS	QH2021 CLCTT23	
39	ENG3091	Biên phiên dịch Anh - Việt cơ bản	3	3		8*30	Tiếng Việt - nhóm GV khoa SPTA (cô Nhân)	QH2020 chương trình đào tạo CLC NN Nhật, NN Trung (413 SV)	
40	PSF3007	Tâm lý học	3	3		6*40	Tiếng Việt-Bộ môn Tâm lý GD	QH2021 ngành sư phạm	
41	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục	2	2		1*100	Học trực tuyến-Bộ môn Tâm lý GD	QH2020 ngành sư phạm	
						5*40	Tiếng Việt-Bộ môn Tâm lý GD		
42	BSA2002	Nguyên lý Marketing	3	3		6*75	Bộ môn Kinh tế - Khoa ĐTBĐNN	QH2020 CLCTT23 Anh (464 sv)	
43	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực	3	3		6*75	Bộ môn Kinh tế - Khoa ĐTBĐNN	QH2020 CLCTT23 Anh (464 sv)	
44	FLF3010	Phát triển nghề nghiệp và đạo đức nhà giáo	3	3		1*30	BM Tâm lý GD	QH2020 Sư phạm tiếng Anh CLC (Nhà trường sẽ gắn lớp cho sinh viên)	
<b>III.2 Các học phần tự chọn khối V</b>									
45	ENG3076	Tiếng Anh thương mại	3	3			Không mở lớp		

	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	Học phần tiền quyết	Số lớp HP *Số số	Ngôn ngữ/ Đơn vị giảng dạy	
46	PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài	3	3		2*40	Tiếng Việt-Bộ môn Tâm lý GD	QH2019 ngành sư phạm
47	TOU3013	Hướng dẫn du lịch	3	3		1*40	Môi giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2019.QH2020 Nga, đ/h Du lịch (18 SV)
48	TOU2009	Quản trị kinh doanh lễ hành	3	3		1*40	Môi giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2019.QH2020 Nga, đ/h Du lịch (18 SV)
49	TOU2008	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	3		1*40	Môi giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2019.QH2020 Nga, đ/h Du lịch (18 SV)
V	<b>Các học phần Ngoại ngữ 2</b>							
49		Tiếng Anh Bổ trợ 2	5	6		2*30	Khoa Tiếng Anh	Khóa QH.2022
50	FLF1308***	Tiếng Pháp CLC 2	5	6		3*30	Khoa Pháp	Khóa QH.2021
51	FLF1408***	Tiếng Trung Quốc CLC 2	5	6		4*30	Khoa Trung	Khóa QH.2021
52	FLF1508***	Tiếng Đức CLC 2	5	6		1*30	Khoa Đức	Khóa QH.2021
53	FLF1608***	Tiếng Nhật CLC 2	5	6		4*30	Khoa Nhật	Khóa QH.2021
54	FLF1708***	Tiếng Hàn Quốc CLC 2	5	6		4*30	Khoa Hàn	Khóa QH.2021
55	FLF1908***	Tiếng Thái Lan CLC 2	5	6		1*30	Bm DNA	Khóa QH.2021
56	FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	6		23*30	Khoa Tiếng Anh	Khóa QH.2022
57	FLF1307B	Tiếng Pháp B1	6	6		3*30	Khoa Pháp	Khóa QH.2022
58	FLF1407B	Tiếng Trung B1	9	6		4*30	Khoa Trung	Khóa QH.2022
59	FLF1507B	Tiếng Đức B1	13	6		2*30	Khoa Đức	Khóa QH.2022
60	FLF1607B	Tiếng Nhật B1	15	6		4*30	Khoa Nhật	Khóa QH.2022
61	FLF1707B	Tiếng Hàn B1	19	6		4*30	Khoa Hàn	Khóa QH.2022
62	FLF1907B	Tiếng Thái B1	23	6		3*30	Bm DNA	Khóa QH.2022
63	FLF2207B	Tiếng Lào B1	26	6		1*30	Bm DNA	Khóa QH.2022

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH: SƯ PHẠM TIẾNG ANH CHẤT LƯỢNG CAO

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	ENG2068	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 1	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	ENG2077***	Nghệ thuật sử dụng tiếng Anh	3	3
	ENG2069	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 2	3	3		ENG2076***	Tiếng Anh cho các chủ điểm liên ngành	3	3
	ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông	3	3		ENG2078***	Dự án giáo dục cách tân	3	3
	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc DH	3	4
	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3		PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1052	Tư duy hình ảnh	3	3		HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3
	Ngoại ngữ B1		0	4		Ngoại ngữ B1	5	4	
QH.2021 HỌC KỲ 3	ENG4025*	Tiếng Anh 3A*	4	8	QH.2021 HỌC KỲ 4	ENG4028	Tiếng Anh 4A*	4	8
	ENG4026*	Tiếng Anh 3B*	4	8		ENG4029	Tiếng Anh 4B*	4	8
	ENG4005	Tiếng Anh trợ giảng	4	5		PSF3007	Tâm lý học	3	3
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	4		FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	2
		<b>Tự chọn khối III.2</b>	<b>4</b>	<b>4</b>		FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và Giao tiếp xã hội	3	3
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2			<b>Tự chọn khối III.2</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2		ENG1001B	Địa lý đại cương	3	3
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2		FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông	3	3
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2					
	FLF1013	Thư pháp	2	2					
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	3					
	FLF1014	Cổ học tinh hoa	2	2					
		(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III ở HKIII hoặc HKV)							
QH.2020 HỌC KỲ 5	PSF3008	Giáo dục học	3	3	QH.2020 HỌC KỲ 6	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	2	2
	ENG3047*	Lý luận giảng dạy tiếng Anh	3	3		ENG3065*	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	4	4
	ENG2055*	Ngôn ngữ học tiếng Anh 1	3	3		ENG2056*	Ngôn ngữ học tiếng Anh 2	3	3
	ENG2054*	Giao tiếp liên văn hóa	3	3		ENG4050***	Kiến tập	2	2
	ENG2052*	Đất nước học Anh - Mỹ	3	3		PSF3010	Phát triển nghề nghiệp và đạo đức nhà giáo	3	3
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
		<b>Tự chọn khối III.2</b>				FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và Giao tiếp xã hội	3	3
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2			<b>Tự chọn khối IV.1.2</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2		ENG2053	Văn học các nước nói tiếng Anh	3	3
		(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKV)				ENG2057	Ngữ dụng học tiếng Anh	3	3
		<b>Tự chọn khối IV.2.2</b>	<b>3</b>	<b>3</b>		ENG3056	Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội	3	3
	ENG3070	Tiếng Anh du lịch	3	3		ENG3074	Tiếng Anh toàn cầu	3	3
	ENG3071	Tiếng Anh giao tiếp trong kinh doanh	3	3			Giao tiếp qua hình ảnh	3	3
	ENG3091	Biên phiên dịch Anh Việt cơ bản	3	3		ENG3093	Kỹ năng giao tiếp trong thời đại số	3	3
		<b>Tự chọn khối V.2</b>	<b>9</b>	<b>9</b>			<b>Tự chọn khối V.2</b>	<b>9</b>	<b>9</b>
	ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông	3	3		ENG3050	Một số vấn đề về dạy tiếng Anh như một ngôn ngữ quốc tế	3	3
						ENG2059	Ngữ pháp chức năng	3	3
						ENG2060	Phân tích diễn ngôn	3	3
				ENG3068*	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3	3		
				ENG3037	Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ	3	3		

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022  
KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH: Sư phạm tiếng Anh

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 3

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3
		Ngoại ngữ B1	0	4		HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK1 hoặc HKII)	3	3
	ENG2048	Tiếng Anh xã hội 1	3	6			Ngoại ngữ B1	5	4
	ENG2050	Tiếng Anh xã hội 2	3	6		ENG2051	Tiếng Anh học thuật 2	3	6
	ENG2049	Tiếng Anh học thuật 1	3	6		ENG2065	Viết luận đại học	3	3
		<i>Tự chọn khối III (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 1, 3 hoặc kì 4)</i>	6	6		ENG2066	Diễn thuyết trước công chúng	3	3
FLF1052	Tư duy hình ảnh	3	3						

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

KT. TRƯỞNG KHOA  
PHÓ TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Phùng Thị Kim Dung

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH: Sư phạm tiếng Anh

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 4

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3
		Ngoại ngữ B1	0	4		HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK1 hoặc HKII)	3	3
	ENG2068	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 1	3	3			Ngoại ngữ B1	5	4
	ENG2050	Tiếng Anh xã hội 2	3	6		ENG2069	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 2	3	3
	ENG2051	Tiếng Anh học thuật 2	3	6		ENG2065	Viết luận đại học	3	3
		<b>Tự chọn khối III</b> (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 1, 3 hoặc kì 4)	<b>6</b>	<b>6</b>		ENG2066	Diễn thuyết trước công chúng	3	3
FLF1052	Tư duy hình ảnh	3	3						

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

KT. TRƯỞNG KHOA  
PHÓ TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Phùng Thị Kim Dung

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023**

NGÀNH: Sư phạm tiếng Anh

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 5

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc DH	3	3
		Ngoại ngữ B1	0	4		HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3
	ENG2068	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 1	3	3			Ngoại ngữ B1	5	4
	ENG2069	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 2	3	3		ENG2066	Diễn thuyết trước công chúng	3	3
	ENG2065	Viết luận đại học	3	3		ENG3071	Tiếng Anh giao tiếp trong kinh doanh	3	3
		<i>Tự chọn khối III (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 1, 3 hoặc kì 4)</i>	6	6		ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông	3	3
	FLF1052	Tư duy hình ảnh	3	3					

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

**KT. TRƯỞNG KHOA  
PHÓ TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Đã ký

Đã ký

Đã ký

**Phùng Thị Kim Dung**

**Nguyễn Thúy Lan**

**Hà Lê Kim Anh**

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH: SƯ PHẠM TIẾNG ANH

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ năm	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
------	-------	--------------	-------	----------------	------	-------	--------------	-------	-----------------

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2021 HỌC KỲ 3	ENG4025	Tiếng Anh 3A	4	8	QH.2021 HỌC KỲ 4	ENG4028	Tiếng Anh 4A	4	8
	ENG4026	Tiếng Anh 3B	4	8		ENG4029	Tiếng Anh 4B	4	8
	ENG4031	Tiếng Anh 3C	3	5		ENG4032	Tiếng Anh 4C <i>(SV có thể chọn học tại HKIV hoặc HKVI)</i>	4	5
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		PSF3007	Tâm lý học	3	3
		<b>Tự chọn khối III.2</b>	<b>4</b>	<b>4</b>		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
	VLFI053	Tiếng Việt thực hành	2	2		FLFI1010	Tri tuệ cảm xúc và Giao tiếp xã hội <b>Tự chọn khối II</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2		ENG1001B	Địa lý đại cương	3	3
	FLFI1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2		ENG1002	Môi trường và phát triển	3	3
	FLFI1012	Thiết kế cuộc đời	2	3					
	FLFI1011	Tư duy hình ảnh <i>(SV có thể học ở HK3 or HK4)</i>	2	2					
	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III ở HKIII hoặc HKV)</i>	2	2					
QH.2020 HỌC KỲ 5	PSF3008	Giáo dục học	3	3	QH.2020 HỌC KỲ 6	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	2	2
	ENG3047	Lý luận giảng dạy tiếng Anh	3	3		ENG3065	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3	3
	ENG2055	Ngôn ngữ học tiếng Anh 1	3	3		ENG2056	Ngôn ngữ học tiếng Anh 2	3	3
	ENG2054	Giao tiếp liên văn hóa	3	3		HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
	ENG2052	Đất nước học Anh - Mỹ	3	3		FLFI1010	Tri tuệ cảm xúc và Giao tiếp xã hội <b>Tự chọn khối IV.1.2</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		ENG2053	Văn học các nước nói tiếng Anh	3	3
		<b>Tự chọn khối III.2</b>	<b>4</b>	<b>4</b>		ENG2057	Ngữ dụng học tiếng Anh	3	3
	FLFI1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2		ENG3056	Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội	3	3
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2		ENG3074	Tiếng Anh toàn cầu <b>Tự chọn khối V.2</b>		
	FLFI1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2		ENG3068	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3	3
	FLFI1012	Thiết kế cuộc đời	2	3		ENG3050	Một số vấn đề trong GD TA như một ngôn ngữ QT	3	3
FLFI1011	Tư duy hình ảnh <i>(SV có thể học ở HK3 or HK5)</i>	2	2	ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông	3	3		
QH.2019 HỌC KỲ 7	ENG3045	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ <b>Tự chọn khối V.2</b>	3	3	QH.2019 HỌC KỲ 8	ENG4001	Thực tập	3	3
			<b>12</b>	<b>12</b>		ENG4054	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học 2 HP tự chọn trong khối IV,V	6	6
	PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài	3	3					
	ENG3048	Giáo dục song ngữ	3	3					
	ENG3040	Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành	3	3					
	ENG3037	Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ	3	3					
	ENG3036	Cơ sở giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	3	3					
	ENG3069	Thu đặc ngôn ngữ	3	3					
	ENG2059	Ngữ pháp chức năng	3	3					
	ENG2060	Phân tích diễn ngôn	3	3					

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH: Ngôn ngữ Anh

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 3

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
		Ngoại ngữ B1	0	4		HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK1 hoặc HKII)	3	3
	ENG2048	Tiếng Anh xã hội 1	3	6			Ngoại ngữ B1	5	4
	ENG2050	Tiếng Anh xã hội 2	3	6		ENG2051	Tiếng Anh học thuật 2	3	6
	ENG2049	Tiếng Anh học thuật 1	3	6		ENG2065	Viết luận đại học	3	3
		<b>Tự chọn khối III</b> (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 1, 3 hoặc kì 4)	6	6		ENG2066	Diễn thuyết trước công chúng	3	3
	FLF1052	Tư duy hình ảnh	3	3					

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH: Ngôn ngữ Anh

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 4

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
		Ngoại ngữ B1	0	4		HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKL hoặc HKID)</i>	3	3
	ENG2068	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 1	3	3			Ngoại ngữ B1	5	4
	ENG2050	Tiếng Anh xã hội 2	3	6		ENG2069	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 2	3	3
	ENG2051	Tiếng Anh học thuật 2	3	6		ENG2065	Viết luận đại học	3	3
		<i>Tự chọn khối III (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 1, 3 hoặc kì 4)</i>	6	6		ENG2066	Diễn thuyết trước công chúng	3	3
	FLF1052	Tư duy hình ảnh	3	3					

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023**

NGÀNH: Ngôn ngữ Anh - định hướng Quốc tế học

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 5

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
		Ngoại ngữ B1	0	4		HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3
	ENG2068	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 1	3	3			Ngoại ngữ B1	5	4
	ENG2069	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 2	3	3		ENG2066	Diễn thuyết trước công chúng	3	3
	ENG2065	Viết luận đại học	3	3		ENG3071	Tiếng Anh giao tiếp trong kinh doanh	3	3
		<b>Tự chọn khối III</b> (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 1, 3 hoặc kì 4)	<b>6</b>	<b>6</b>		ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông	3	3
	FLF1052	Tư duy hình ảnh	3	3					

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**

**KT. HIỆU TRƯỞNG**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Đã ký

Đã ký

Đã ký

**Nguyễn Thị Hồng Nhung**

**Nguyễn Thúy Lan**

**Hà Lê Kim Anh**

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH- Định hướng Phiên dịch

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2019 HỌC KÌ 7	ENG3032	Nghiệp vụ biên/phiên dịch	3	3	QH.2019 HỌC KÌ 8	ENG4001	Thực tập	3	3
		<b>Tự chọn khối V.2.2</b>	<b>9</b>	<b>9</b>		ENG4054	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học 2 HP tự chọn trong khối IV,V	6	6
	ENG3063	Phiên dịch chuyên ngành	3	3					
	ENG3031	Biên dịch chuyên ngành	3	3					
	ENG3061	Đánh giá chất lượng bản dịch	3	3					
	ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông	3	3					
	ENG3029	Báo chí trực tuyến	3	3					
ENG2060	Phân tích diễn ngôn	3	3						

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH- Định hướng Quản trị học

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2019 HỌC Kì 7	ENG3080	Quản trị văn phòng	3	3	QH.2019 HỌC Kì 8	ENG4001	Thực tập	3	3
	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực	3	3		ENG4054	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học 2 HP tự chọn trong khối IV,V	6	6
		<b>Tự chọn khối V.L.2</b>	<b>9</b>	<b>9</b>			<b>HP THAY THẾ KLTN</b>		
	ENG3072	Tiếng Anh kinh tế	3	3		ENG 3056	Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội	3	3
	ENG3073	Tiếng Anh tài chính - ngân hàng	3	3					
	ENG3070	Tiếng Anh du lịch	3	3					
	ENG3071	Tiếng Anh giao tiếp trong kinh doanh	3	3					
	ENG3029	Báo chí trực tuyến	3	3					
	ENG3038	Công nghệ trong quản lý dự án	3	3					
	ENG2059	Ngữ pháp chức năng	3	3					
	ENG2060	Phân tích diễn ngôn	3	3					
	ENG3006	Biên dịch nâng cao	3	3					
	ENG3031	Biên dịch chuyên ngành	3	3					
	ENG 3064	Phiên dịch nâng cao	3	3					
	ENG3032	Nghiệp vụ biên/phiên dịch	3	3					
ENG3043	Kỹ năng biên tập văn bản	3	3						

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

TRƯỜNG KHOA

TRƯỜNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Nguyễn Thủy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH- Định hướng Quốc tế học

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2019 HỌC KÌ 7	ENG2087	Các chủ đề trong đất nước học Anh	3	3	QH.2019 HỌC KÌ 8	ENG4001	Thực tập	3	3
	ENG3046	Các phương pháp nghiên cứu đất nước học	3	3		ENG4054	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học 2 HP tự chọn trong khối IV,V	6	6
		<b>Tự chọn bổ trợ khối V.4.2.2</b>	<b>3</b>	<b>3</b>			<i>Học phần thay thế KLTN</i>		
	ENG3055	<i>Ngôn ngữ và truyền thông</i>	3	3		ENG 3056	<i>Ngôn ngữ. Văn hóa và xã hội</i>	3	3
	ENG3052B	<i>Kỹ năng giao tiếp</i>	3	3		ENG 3034	<i>Các chủ đề trong nghiên cứu Đông Nam Á</i>	3	3
		<b>Tự chọn chuyên sâu khối V.4.2.1</b>	<b>6</b>	<b>6</b>					
	ENG3084	<i>Di cư và nhập cư trong thời đại mới</i>	3	3					
	ENG2059	<i>Ngữ pháp chức năng</i>	3	3					
	ENG2060	<i>Phân tích diễn ngôn</i>	3	3					

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022  
KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Nguyễn Thủy Lan

Hà Lê Kim Anh

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2021 HỌC KỲ 3	ENG4025*	Tiếng Anh 3A	4	8	QH.2021 HỌC KỲ 4	ENG4028*	Tiếng Anh 4A	4	8
	ENG 4029*	Tiếng Anh 4B	4	8		ENG 4026*	Tiếng Anh 3B	4	8
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		ENG4030**	Tiếng Anh 4C	2	3
	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	4			Ngoại ngữ CLC 2	5	4
	ENG2047***	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	2	4		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
		<b>Tự chọn khối III.2</b>	<b>4</b>	<b>4</b>		ENG2046***	Kinh tế vi mô - kinh tế vĩ mô	3	3
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (chuyển thành môn bắt buộc học vào HK3)	2	2			<b>Tự chọn khối II</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2		ENG1001B	Địa lý đại cương	3	3
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2		ENG1002	Môi trường và phát triển	3	3
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2		FLF1005***	Tìm hiểu cộng đồng châu Á	3	3
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2		TOU3017	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	3
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2			<b>Tự chọn khối III.2</b>	<b>4</b>	<b>4</b>
	FLF1011	Tư duy hình ảnh (Sv có thể học ở HK3 or HK4)	2	2		FLF1006***	Tìm hiểu cộng đồng châu Âu	2	2
		(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HK này hoặc các HK khác)				FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	3
		<b>Tự chọn khối II</b>	<b>6</b>	<b>6</b>		MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và Giao tiếp xã hội	3	3					
QH.2020 HỌC KÌ 5	ENG2055	Ngôn ngữ học tiếng Anh 1	3	3	QH.2020 HỌC KÌ 6	ENG2056	Ngôn ngữ học tiếng Anh 2	3	3
	ENG3030	Biên dịch	3	3		ENG3049	Lý thuyết dịch	3	3
	ENG2054	Giao tiếp liên văn hóa	3	3		ENG3062	Phiên dịch	3	3
	ENG2052	Đất nước học Anh - Mỹ	3	3		BSA2002	Nguyên lý marketing	3	3
	FLF1003	Tư duy phê phán (sv có thể học ở HK5 hoặc HK6)	2	2		FLF1003	Tư duy phê phán (sv có thể học ở HK5 hoặc HK6)	2	2
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
						HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
		<b>Tự chọn khối V.2.2</b>	<b>6</b>	<b>6</b>		BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực	3	3
	ENG3098	Phát triển nghề nghiệp	3	3			<b>Tự chọn khối IV.1.2</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	ENG3099	Kỹ năng lãnh đạo	3	3		ENG3029	Báo chí trực tuyến	3	3
	ENG2045***	Văn hóa và chính trị trong kinh doanh	3	3		ENG3074	Tiếng Anh toàn cầu	3	3
	ENG3070	Tiếng Anh du lịch	3	3		ENG3085	Toàn cầu hóa	3	3
		<b>Tự chọn khối III.2</b>	<b>4</b>	<b>4</b>		ENG3015***	Chủ đề quốc tế học	3	3
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (tự chọn bắt buộc học bằng TA) - có thể học tại HK5 hoặc HK6	2	2		ENG3056	Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội	3	3
	FLF1011	Tư duy hình ảnh (Sv có thể học ở HK3 or HK5)	2	2		FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (tự chọn bắt buộc học bằng TA) - có thể học tại HK5 hoặc HK6	2	2
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	3		ENG3077***	Văn học và giao tiếp	3	3
	<b>Tự chọn khối II</b>	<b>6</b>	<b>6</b>		Văn minh phương Tây	3	3		
FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và Giao tiếp xã hội	3	3	ENG2057	Ngữ dụng học	3	3		
				ENG3057	Ngữ nghĩa học	3	3		
				ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột	3	4		
				ENG3088	Kỹ năng thuyết trình	3	4		
				ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp	3	4		
				ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp	3	4		
				ENG3071	Tiếng Anh giao tiếp trong kinh doanh	3	3		
QH.2019 HỌC KÌ 7	ENG3032	Nghiệp vụ biên/phiên dịch	3	3	QH.2019 HỌC KÌ 8	ENG4050***	Kiểm tập	2	2
	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	3		ENG4001*	Thực tập	3	3
		<b>Tự chọn khối V.2.1</b>	<b>9</b>	<b>9</b>		ENG4054**	Khóa luận tốt nghiệp	7	7
	ENG3018***	Tiếp thị kỹ thuật số	3	3					
	ENG3025***	Quản trị doanh nghiệp	3	3					
	ENG3026***	Thị trường và định chế tài chính	3	3					
	ENG3097***	Kế hoạch tài chính cá nhân	3	3					
	ENG3060***	Quan hệ con người trong quản lý	3	3					
	ENG3079***	Quản lý dự án	3	3					
	ENG2060	Phân tích diễn ngôn	3	3					
	ENG3006	Biên dịch nâng cao	3	3					
	ENG3064	Phiên dịch nâng cao	3	3					
	ENG3063	Phiên dịch chuyên ngành	3	3					
ENG3031	Biên dịch chuyên ngành	3	3						
ENG3081***	Dịch hội thảo: Lý thuyết và thực hành	3	3						

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH: Ngôn ngữ Nga - Định hướng Biên Phiên dịch  
Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 1

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	RUS2080	Tiếng Nga 1A	3	6	QH.2022 HỌC KỲ 2	RUS2082	Tiếng Nga 2A	3	6
	RUS2081	Tiếng Nga 1B	3	6		RUS2079	Tiếng Nga giao tiếp đương đại	3	6
	RUS2083	Tiếng Nga 2B	0	3		RUS2083	Tiếng Nga 2B (Tiếng Nga 2B sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ)	3	3
	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK 1 hoặc HK 2)	3	3		PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
						FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	8
QH.2021 HỌC KỲ 3	RUS4025	Tiếng Nga 3A	4	8	QH.2021 HỌC KỲ 4	RUS4028	Tiếng Nga 4A	4	8
	RUS4026	Tiếng Nga 3B	4	8		RUS4029	Tiếng Nga 4B	4	8
	RUS4031	Tiếng Nga 3C	3	4		RUS4032	Tiếng Nga 4C	4	4
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2			<i>Sinh viên có thể tích lũy môn Tiếng Nga 4C ở HK này hoặc các HK sau</i>		
		<b>Môn tự chọn (Khối III.2)</b>	<b>2</b>	<b>2</b>		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2					
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2					
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2					
	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2					
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2					
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2					
		<i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII hoặc HKV)</i>							
		<b>Tự chọn khối II</b>	<b>6</b>	<b>6</b>					
FLF1010	Tri tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3						
QH.2020 HỌC KỲ 5	RUS3034	Lý thuyết dịch	3	3	QH.2020 HỌC KỲ 6	RUS2034	Ngôn ngữ học tiếng Nga 2	3	3
	RUS2033	Ngôn ngữ học tiếng Nga 1	3	3		RUS3030	Phiên dịch	3	3
	RUS2032	Giao tiếp liên văn hóa	3	3		RUS3017	Biên dịch	3	3
	RUS2003	Đất nước học Nga	3	3		RUS3040	Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch	3	3
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		HIS1001	Lịch sử Đảng Công sản Việt Nam	2	2
		<b>Môn tự chọn (Khối III.2)</b>	<b>4</b>	<b>4</b>			<b>Môn tự chọn ( IV.1.2)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2		RUS2046	Văn học Nga 1	3	3
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		RUS2035	Ngữ dụng học tiếng Nga	3	3
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2			<b>Môn tự chọn bổ trợ (V.1.2.2)</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2		RUS3032	Tiếng Nga du lịch	3	3
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2		RUS3038	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	3
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2		TOU3013	Hướng dẫn du lịch	3	3
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2					
		<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKIV, HKV)</i>							
		<b>Môn tự chọn (Khối II)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>					
	RUS1001B	Địa lý đại cương	3	3					
	RUS1002	Môi trường và phát triển	3	3					
FLF1010	Tri tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3						
QH.2019 HỌC KỲ 7	RUS3028	Phiên dịch nâng cao	3	3	QH.2019 HỌC KỲ 8	RUS4001	Thực tập	3	3
	RUS3018	Biên dịch nâng cao	3	3		RUS4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 HP tự chọn trong số khối IV,V	6	6
		<b>Môn tự chọn (IV.1.2)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>			<b>Các học phần thay thế thi tốt nghiệp</b>		
	RUS2045	Từ vựng học tiếng Nga	3	3		RUS3031	Tiếng Nga công sở	3	3
	RUS2030	Phương cách học tiếng Nga	3	3		RUS3035	Tiếng Nga kinh tế	3	3
	RUS2036	Những xu hướng mới trong tiếng Nga hiện đại	3	3					
	RUS2031	Đôi chiếu tiếng Nga và tiếng Việt	3	3					
	RUS2047	Văn học Nga 2	3	3					
		<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HKVI sẽ không tích lũy ở HKVII)</i>							
		<b>Môn tự chọn (V.1.2.1)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>					
	RUS3037	Dịch văn bản chuyên ngành	3	3					
RUS3039	Dịch chuyên ngành 1	3	3						
RUS3042	Dịch chuyên ngành 2	3	3						
RUS3041	Phân tích đánh giá bản dịch	3	3						

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022  
KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Ngô Thị Minh Thu

Nguyễn Thủy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH: Ngôn ngữ Nga - Định hướng Biên Phiên dịch

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 4

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	RUS2084	Tiếng Nga 3A	3	6	QH.2022 HỌC KỲ 2	RUS2087	Tiếng Nga 4A	3	6
	RUS2085	Tiếng Nga 3B	3	6		RUS2088	Tiếng Nga 4B	3	6
	RUS2079	Tiếng Nga giao tiếp đương đại	0	3		RUS2079	Tiếng Nga giao tiếp đương đại (Tiếng Nga giao tiếp đương đại sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ)	3	3
	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK 1 hoặc HK 2)	3	3		PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
				FLF1108B		Tiếng Anh B2	5	8	
QH.2021 HỌC KỲ 3	RUS4025	Tiếng Nga 3A	4	8		QH.2021 HỌC KỲ 4	RUS4028	Tiếng Nga 4A	4
	RUS4026	Tiếng Nga 3B	4	8	RUS4029		Tiếng Nga 4B	4	8
	RUS4031	Tiếng Nga 3C	3	4	RUS4032		Tiếng Nga 4C	4	4
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2			<i>Sinh viên có thể tích lũy môn Tiếng Nga 4C ở HK này hoặc các HK sau</i>		
		<b>Môn tự chọn (Khối III.2)</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	PHI1002		Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2					
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2					
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2					
	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2					
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2					
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2					
		<i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII hoặc HKV)</i>							
	<b>Tự chọn khối II</b>	<b>6</b>	<b>6</b>						
FLF1010	Tri tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3						
QH.2020 HỌC KỲ 5	RUS3034	Lý thuyết dịch	3	3	QH.2020 HỌC KỲ 6	RUS2034	Ngôn ngữ học tiếng Nga 2	3	3
	RUS2033	Ngôn ngữ học tiếng Nga 1	3	3		RUS3030	Phiên dịch	3	3
	RUS2032	Giao tiếp liên văn hóa	3	3		RUS3017	Biên dịch	3	3
	RUS2003	Đất nước học Nga	3	3		RUS3040	Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch	3	3
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
		<b>Môn tự chọn (Khối III.2)</b>	<b>4</b>	<b>4</b>			<b>Môn tự chọn (IV.1.2)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2		RUS2046	Văn học Nga 1	3	3
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		RUS2035	Ngữ dụng học tiếng Nga	3	3
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2			<b>Môn tự chọn bổ trợ (V.1.2.2)</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2		RUS3032	Tiếng Nga du lịch	3	3
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2		RUS3038	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	3
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2		TOU3013	Hướng dẫn du lịch	3	3
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2					
		<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKIV, HKV)</i>							
	<b>Môn tự chọn (Khối II)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>						
RUS1001B	Địa lý đại cương	3	3						
RUS1002	Môi trường và phát triển	3	3						
FLF1010	Tri tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3						
QH.2019 HỌC KỲ 7	RUS3028	Phiên dịch nâng cao	3	3	QH.2019 HỌC KỲ 8	RUS4001	Thực tập	3	3
	RUS3018	Biên dịch nâng cao	3	3		RUS4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 HP tự chọn trong số khối IV,V	6	6
		<b>Môn tự chọn (IV.1.2)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>			<b>Các học phần thay thế thi tốt nghiệp</b>		
	RUS2045	Từ vựng học tiếng Nga	3	3		RUS3031	Tiếng Nga công sở	3	3
	RUS2030	Phương pháp học tiếng Nga	3	3		RUS3035	Tiếng Nga kinh tế	3	3
	RUS2036	Những xu hướng mới trong tiếng Nga hiện đại	3	3					
	RUS2031	Đôi chiếu tiếng Nga và tiếng Việt	3	3					
	RUS2047	Văn học Nga 2	3	3					
		<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HKVI sẽ không tích lũy ở HKVII)</i>							
		<b>Môn tự chọn (V.1.2.1)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>					
	RUS3037	Dịch văn bản chuyên ngành	3	3					
RUS3039	Dịch chuyên ngành 1	3	3						
RUS3042	Dịch chuyên ngành 2	3	3						
RUS3041	Phân tích đánh giá bản dịch	3	3						

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Ngô Thị Minh Thu

Nguyễn Thủy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH: Ngôn ngữ Nga - Định hướng Du lịch

Danh cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 1

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	RUS2080	Tiếng Nga 1A	3	6	QH.2022 HỌC KỲ 2	RUS2082	Tiếng Nga 2A	3	6
	RUS2081	Tiếng Nga 1B	3	6		RUS2079	Tiếng Nga giao tiếp đương đại	3	6
	RUS2083	Tiếng Nga 2B	0	3		RUS2083	Tiếng Nga 2B (Tiếng Nga 2B sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ)	3	3
	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK 1 hoặc HK 2)	3	3		PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
					FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	8	
QH.2021 HỌC KỲ 3	RUS4025	Tiếng Nga 3A	4	8	QH.2021 HỌC KỲ 4	RUS4028	Tiếng Nga 4A	4	8
	RUS4026	Tiếng Nga 3B	4	8		RUS4029	Tiếng Nga 4B	4	8
	RUS4031	Tiếng Nga 3C	3	4		RUS4032	Tiếng Nga 4C	4	4
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2			<i>Sinh viên có thể tích lũy môn Tiếng Nga 4C ở HK này hoặc các HK sau</i>		
		<b>Môn tự chọn (Khối III.2)</b>	<b>2</b>	<b>2</b>		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2					
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2					
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2					
	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2					
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2					
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2					
		<i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HK này hoặc HK khác)</i>							
		<b>Tự chọn khối II</b>	<b>6</b>	<b>6</b>					
FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3						
QH.2020 HỌC KỲ 5	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	3	QH.2020 HỌC KỲ 6	RUS3030	Phiên dịch	3	3
	RUS2033	Ngôn ngữ học tiếng Nga 1	3	3		RUS3017	Biên dịch	3	3
	RUS2032	Giao tiếp liên văn hóa	3	3		RUS3032	Tiếng Nga du lịch	3	3
	RUS2003	Đất nước học Nga	3	3		RUS2034	Ngôn ngữ học tiếng Nga 2	3	3
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
		<b>Môn tự chọn (Khối III.2)</b>	<b>4</b>	<b>4</b>		TOU2003	Kinh tế du lịch	3	3
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2			<b>Môn tự chọn (IV.1.2)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		RUS2046	Văn học Nga 1	3	3
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2		RUS2035	Ngữ dụng học tiếng Nga	3	3
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2			<i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HKVI hoặc HKVII)</i>		
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2			<b>Môn tự chọn (V.2.2.1)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2		TOU2009	Quản trị kinh doanh lễ hành	3	3
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2			Hương dẫn du lịch	3	3
		<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKV)</i>				TOU2008	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	3
		<b>Môn tự chọn (Khối II)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>			<i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối V.2.2.1 ở HKVI hoặc HKVII)</i>		
RUS1001B	Địa lý đại cương	3	3						
RUS1002	Môi trường và phát triển	3	3						
FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3						
QH.2019 HỌC KỲ 7	RUS3038	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	3	QH.2019 HỌC KỲ 8	RUS4001	Thực tập	3	3
		<b>Môn tự chọn (V.2.2.1)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>		RUS4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 HP tự chọn trong số khối IV,V	6	6
	RUS3033	Tiếng Nga du lịch nâng cao	3	3			<b>Các học phần thay thế thi tốt nghiệp</b>		
	RUS3019	Địa lý văn hóa du lịch	3	3		RUS3031	Tiếng Nga công sở	3	3
		<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối V.2.2.1 ở HKVI sẽ không tích lũy ở HKVII)</i>				RUS3035	Tiếng Nga kinh tế	3	3
		<b>Môn tự chọn (V.2.2.2)</b>	<b>3</b>	<b>3</b>					
	RUS3028	Phiên dịch nâng cao	3	3					
	RUS3018	Biên dịch nâng cao	3	3					
		<b>Môn tự chọn (IV.1.2)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>					
	RUS2045	Từ vựng học tiếng Nga	3	3					
	RUS2030	Phong cách học tiếng Nga	3	3					
	RUS2036	Những xu hướng mới trong tiếng Nga hiện đại	3	3					
	RUS2031	Đổi chiều tiếng Nga và tiếng Việt	3	3					
RUS2047	Văn học Nga 2	3	3						

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

TRƯỜNG KHOA

TRƯỜNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Ngô Thị Minh Thu

Nguyễn Thủy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH: Ngôn ngữ Nga - Định hướng Du lịch

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 4

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần	
QH.2022 HỌC KỲ 1	RUS2084	Tiếng Nga 3A	3	6	QH.2022 HỌC KỲ 2	RUS2087	Tiếng Nga 4A	3	6	
	RUS2085	Tiếng Nga 3B	3	6		RUS2088	Tiếng Nga 4B	3	6	
	RUS2079	Tiếng Nga giao tiếp đương đại	0	3		RUS2079	Tiếng Nga giao tiếp đương đại (Tiếng Nga giao tiếp đương đại sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ)	3	3	
	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK 1 hoặc HK 2)	3	3		PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3	
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4		VLFI052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3	
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3	
					FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	8		
QH.2021 HỌC KỲ 3	RUS4025	Tiếng Nga 3A	4	8	QH.2021 HỌC KỲ 4	RUS4028	Tiếng Nga 4A	4	8	
	RUS4026	Tiếng Nga 3B	4	8		RUS4029	Tiếng Nga 4B	4	8	
	RUS4031	Tiếng Nga 3C	3	4		RUS4032	Tiếng Nga 4C	4	4	
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2						
		<b>Môn tự chọn (Khối III.2)</b>	<b>2</b>	<b>2</b>		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
	VLFI053	Tiếng Việt thực hành	2	2						
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2						
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2						
	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2						
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2						
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2						
		(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII hoặc HKV)								
	<b>Tự chọn khối II</b>	<b>6</b>	<b>6</b>							
FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3							
QH.2020 HỌC KỲ 5	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	3	QH.2020 HỌC KỲ 6	RUS3030	Phiên dịch	3	3	
	RUS2033	Ngôn ngữ học tiếng Nga 1	3	3		RUS3017	Biên dịch	3	3	
	RUS2032	Giao tiếp liên văn hóa	3	3		RUS3032	Tiếng Nga du lịch	3	3	
	RUS2003	Đất nước học Nga	3	3		RUS2034	Ngôn ngữ học tiếng Nga 2	3	3	
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	
		<b>Môn tự chọn (Khối III.2)</b>	<b>4</b>	<b>4</b>		TOU2003	Kinh tế du lịch	3	3	
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2			<b>Môn tự chọn (IV.1.2)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		RUS2046	Văn học Nga 1	3	3	
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2		RUS2035	Ngữ dụng học tiếng Nga	3	3	
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2			(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HKVI hoặc/và HKVII)			
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2			<b>Môn tự chọn (V.2.2.1)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2		TOU2009	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	3	
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2			Hướng dẫn du lịch	3	3	
		(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKV)				TOU2008	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	3	
		<b>Môn tự chọn (Khối II)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>			(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối V.2.2.1 ở HKVI hoặc/và HKVII)			
	RUS1001B	Địa lý đại cương	3	3						
RUS1002	Môi trường và phát triển	3	3							
FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3							
	(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối II ở HKIV sẽ không tích lũy ở HKV)									
QH.2019 HỌC KỲ 7	RUS3038	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	3	QH.2019 HỌC KỲ 8	RUS4001	Thực tập	3	3	
		<b>Môn tự chọn (V.2.2.1)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>		RUS4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 HP tự chọn trong số khối IV,V	6	6	
	RUS3033	Tiếng Nga du lịch nâng cao	3	3			<b>Các học phần thay thế thi tốt nghiệp</b>			
	RUS3019	Địa lý văn hóa du lịch	3	3		RUS3031	Tiếng Nga công sở	3	3	
		(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối V.2.2.1 ở HKVI sẽ không tích lũy ở HKVII)				RUS3035	Tiếng Nga kinh tế	3	3	
		<b>Môn tự chọn (V.2.2.2)</b>	<b>3</b>	<b>3</b>						
	RUS3028	Phiên dịch nâng cao	3	3						
	RUS3018	Biên dịch nâng cao	3	3						
		<b>Môn tự chọn (IV.1.2)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>						
	RUS2045	Từ vựng học tiếng Nga	3	3						
RUS2030	Phong cách học tiếng Nga	3	3							
RUS2036	Những xu hướng mới trong tiếng Nga hiện đại	3	3							
RUS2031	Đổi chiếu tiếng Nga và tiếng Việt	3	3							
RUS2047	Văn học Nga 2	3	3							

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Ngô Thị Minh Thu

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH NGÔN NGỮ PHÁP CLC TT23

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2021 HỌC KỲ 3	FRE4025*	Tiếng Pháp 3A	4	8	QH.2021 HỌC KỲ 4	FRE4028*	Tiếng Pháp 4A	4	8
	FRE4026*	Tiếng Pháp 3B	4	8		FRE4029*	Tiếng Pháp 4B	4	8
	FRE4027**	Tiếng Pháp 3C	2	4		FRE4030**	Tiếng Pháp 4C	2	4
	FRE2052***	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	3	6		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3			<b>Môn tự chọn (Khối III.2)</b>	4	4
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	2		FLF1002	<b>Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (tiếng Pháp)</b>	2	2
		<b>Môn tự chọn (Khối III.2)</b>	4	4			<b>Môn tự chọn (Khối II.2)</b>	6	6
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2		FRE2001***	Địa chính trị	3	3
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2		FRE1002	Môi trường và phát triển	3	3
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2		FLF1005***	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	3
	MAT1078	Thông kê cho KHXH	2	2			<b>Tự chọn khối IV.1.2</b>	6	6
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2		FRE2053	<b>Đọc hiểu nâng cao chuyên đề ngôn ngữ văn hóa và xã hội cộng đồng Pháp ngữ</b>	3	3
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2					
		<b>Tự chọn khối II</b>	6						
	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3					
(SV có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối II, III ở HK III HK IV hoặc HK V)									
QH.2020 HỌC KỲ 5	FRE2038	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	3	3	FRE2039	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	3	3	
	FRE2047	Pháp ngữ học	3	3	FRE2040	Giao tiếp liên văn hóa	3	3	
	FRE3017	Biên dịch	3	3	FRE3034	Phiên dịch	3	3	
	FRE3038	Phương pháp tư liệu chuyên đề	3	3	FRE3059	Kinh tế cộng đồng Pháp ngữ	3	3	
	FRE3053	Nhập môn Khoa học du lịch	3	3	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2	
	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	3	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		<b>Tự chọn khối IV.1.2</b>	6	6	
		<b>Tự chọn khối III.2</b>	4	4	FRE2043	<b>Ngữ dụng học tiếng Pháp</b>	3	3	
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2	FRE2045	Phân tích diễn ngôn	3	3	
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	FRE2044	Ngữ nghĩa học	3	3	
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2	FRE2035***	Văn học Pháp ngữ	3	3	
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2	FRE2046	<b>Phân tích văn bản văn học</b>	3	3	
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2	ENG2044***	Văn minh phương Tây	3	3	
		<b>Tự chọn khối II</b>	6		ENG2045***	Văn hóa và Chính trị trong kinh doanh	3	3	
	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3	ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột	3	3	
(SV có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối II, III ở HK III HK IV hoặc HK V)					ENG3088	Kỹ năng thuyết trình	3	3	
					ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp	3	3	
						<b>Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp</b>	3	3	
QH.2019 HỌC KỲ 7	FLF1006***	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu	2	2	FRE4050***	Kiến tập	2	2	
	FRE3032	Lý thuyết dịch	3	3	FRE4001*	Thực tập	3	3	
	FRE3051	Giao tiếp lễ tân ngoại giao	3	3	FRE4051**	Khoá luận tốt nghiệp	7	7	
		<b>Tự chọn khối V.2.2</b>	6	6		<b>Tự chọn khối V.2.1</b>	6	6	
	FRE3045	Tiếng Pháp kinh tế	3	3	<b>FRE3019</b>	<b>Biên dịch nâng cao</b>	3	3	
	FRE3048	Tiếng Pháp tài chính - ngân hàng	3	3	<b>FRE3036</b>	<b>Phiên dịch nâng cao</b>	3	3	
	<b>FRE3041</b>	<b>Tiếng Pháp du lịch - khách sạn</b>	3	3	FRE3018	Biên dịch chuyên ngành	3	3	
	FRE3043	Tiếng Pháp giao tiếp trong kinh doanh	3	3	FRE3035	Phiên dịch chuyên ngành	3	3	
	FRE3047	Tiếng Pháp luật	3	3	FRE3020***	Quản trị dự án	3	3	
	<b>FRE3044</b>	<b>Tiếng Pháp hành chính - văn phòng</b>	3	3	FRE3027	Quản trị kinh doanh lễ hành	3	3	
					FRE3029	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	3	
					FRE3052	Hướng dẫn du lịch	3	3	
				BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực	3	3		

\*Môn học tự chọn in nghiêng, chữ đậm là những môn học tự chọn trong Khối sẽ được tổ chức giảng dạy.

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Đinh Hồng Văn

Nguyễn Thủy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH NGÔN NGỮ PHÁP - Định hướng Du lịch

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2019 HỌC KỲ 7	FRE3051	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	3	QH.2019 HỌC KỲ 8	FRE4001	Thực tập	3	3
	FRE3022	Địa lý văn hóa du lịch tiếng Pháp	3	3		FRE4051	Khóa luận Tốt nghiệp/ Môn học tương đương	6	6
		<b>Môn tự chọn (khối IV.1.2)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>		FRE2045	<b>Phân tích điển ngôn</b>	3	3
	FRE2037	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3		FRE3043	<b>Tiếng Pháp giao tiếp trong kinh doanh</b>	3	3
	FRE2042	Ngôn ngữ học xã hội	3	3					
	FRE2041	Lịch sử văn học Pháp	3	3					
		<b>Môn tự chọn (V.2.2.1)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>					
	FRE3059	Kinh tế cộng đồng Pháp ngữ	3	3					
	FRE3027	<b>Quản trị kinh doanh lễ hành</b>	3	3					
	FRE3029	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	3					
		<b>Môn tự chọn (V.2.2.2)</b>	<b>3</b>	<b>3</b>					
	FRE3044	<b>Tiếng Pháp hành chính văn phòng</b>	3	3					
	FRE3049	Văn hóa dân gian Pháp	3	3					
	FRE3030	Lịch sử Pháp	3	3					
	TOU3001	Nghiệp vụ khách sạn cơ bản	3	3					
	TOU3014	Nghiệp vụ lễ hành	3	3					
TOU3004	Nghiệp vụ giao tiếp lễ tân	3	3						

\*Môn học tự chọn in nghiêng, chữ đậm là những môn học tự chọn trong Khối sẽ được tổ chức giảng dạy.

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Đinh Hồng Vân

Nguyễn Thủy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH NGÔN NGỮ PHÁP - Định hướng Biên phiên

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2019 HỌC KỲ 7	FRE3038	Phương pháp tư liệu chuyên đề	3	3	QH.2019 HỌC KỲ 8	FRE4001	Thực tập	3	3
		<b>Môn tự chọn (Khối IV.1.2)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>		FRE4051	Khóa luận Tốt nghiệp/ Môn học tương đương	6	6
	FRE2037	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3		FRE3033	<b>Phân tích đánh giá bản dịch</b>	3	3
	FRE2045	Phân tích diễn ngôn	3	3		FRE3025	<b>Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch</b>	3	3
	FRE2042	Ngôn ngữ học xã hội	3	3					
	FRE2041	Lịch sử văn học Pháp	3	3					
		<b>Môn tự chọn (Khối V.1.2.1)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>					
	FRE3035	<b>Phiên dịch chuyên ngành</b>	3	3					
	FRE3018	<b>Biên dịch chuyên ngành</b>	3	3					
		<b>Môn tự chọn (khối V.1.2.2)</b>	<b>3</b>	<b>3</b>					
	FRE3051	Giao tiếp lễ tân ngoại giao	3	3					
	FRE3040	Thuật ngữ học	3	3					
	FRE3045	Tiếng Pháp kinh tế	3	3					
	FRE3048	Tiếng Pháp tài chính ngân hàng	3	3					
	FRE3041	Tiếng Pháp du lịch khách sạn	3	3					
	FRE3027	Quản trị kinh doanh lễ hành	3	3					

\*Môn học tự chọn in nghiêng, chữ đậm là những môn học tự chọn trong Khối sẽ được tổ chức giảng dạy.

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Đinh Hồng Văn

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023**

**NGÀNH NGÔN NGỮ PHÁP**

**Dành cho sinh viên có năng lực tiếng Pháp bậc 1**

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
<b>QH.2022 HỌC KỲ 1</b>	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3	<b>QH.2022 HỌC KỲ 2</b>	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	FRE2080	Tiếng Pháp 1A	3	6		FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	8
	FRE2081	Tiếng Pháp 1B	3	6		FRE2082	Tiếng Pháp 2A	3	6
	FRE2090	Tiếng Pháp giao tiếp tổng hợp	0	3		FRE2083	Tiếng Pháp 2B	3	6
						FRE2090	Tiếng Pháp giao tiếp tổng hợp	3	3
				<i>(Tiếng Pháp giao tiếp tổng hợp sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ)</i>					

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Đinh Hồng Vân

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH NGÔN NGỮ PHÁP

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng Pháp bậc 4

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	FRE2092	Tranh biện về các vấn đề xã hội	3	6		FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	8
	FRE2093	Các loại hình văn bản tiếng Pháp	3	6		FRE2094	Tiếng Pháp giao tiếp đa phương tiện	3	6
	FRE2052	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	0	3		FRE2095	Viết luận đại học	3	6
						FRE2052	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	3	3

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Đinh Hồng Vân

Nguyễn Thủy Lan

Hà Lê Kim Anh

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023**

**NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG TRUNG QUỐC**

**Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 1**

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
<b>QH.2022 HỌC KỲ 1</b>	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3	<b>QH.2022 HỌC KỲ 2</b>	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
		Ngoại ngữ B1	0	4		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	CHI2080	Tiếng Trung Quốc 1A	3	6			Ngoại ngữ B1	5	4
	CHI2081	Tiếng Trung Quốc 1B	3	6		CHI2082	Tiếng Trung Quốc 2A	3	6
	CHI2090	Tiếng Trung Quốc cơ bản (1)	0	3		CHI2083	Tiếng Trung Quốc 2B	3	6
						CHI2090	Tiếng Trung Quốc cơ bản (2)	3	3
					(Tiếng TQ cơ bản sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ)				

KT. TRƯỞNG KHOA  
PHÓ TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Nguyễn Đình Hiền

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023**

**NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG TRUNG QUỐC**

**Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 4**

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần
<b>QH.2022 HỌC KỲ 1</b>	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3	<b>QH.2022 HỌC KỲ 2</b>	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc Đại học	3	4		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
		Ngoại ngữ B1	0	4			Ngoại ngữ B1	5	4
	CHI2084	Tiếng Trung Quốc 3A	3	6		CHI2087	Tiếng Trung Quốc 4A	3	6
	CHI2085	Tiếng Trung Quốc 3B	3	6		CHI2088	Tiếng Trung Quốc 4B	3	6
						FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3

**KT. TRƯỞNG KHOA  
PHÓ TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**

*Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022*

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Đã ký

Đã ký

Đã ký

**Nguyễn Đình Hiền**

**Nguyễn Thủy Lan**

**Hà Lê Kim Anh**

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG TRUNG QUỐC

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần
QH.2021 HỌC KỲ 3	CHI4025	Tiếng Trung Quốc 3A	4	8	QH.2021 HỌC KỲ 4	CHI4028	Tiếng Trung Quốc 4A	4	8
	CHI4026	Tiếng Trung Quốc 3B	4	9		CHI4029	Tiếng Trung Quốc 4B	4	9
	CHI4031	Tiếng Trung Quốc 3C	3	4		CHI4032	Tiếng Trung Quốc 4C	4	4
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		PSF3007	Tâm lý học	3	3
	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
		<b>Môn tự chọn (Khối III.2)</b>	<b>2</b>	<b>2</b>			<b>Môn tự chọn (Khối II)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2		CHI1001B	Địa lý đại cương	3	3
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2		CHI1002	Môi trường và phát triển	3	3
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2					
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2					
FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2						
FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2						
QH.2020 HỌC KỲ 5	CHI2049	Ngôn ngữ học tiếng Trung 1	3	3	QH.2020 HỌC KỲ 6	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành GD và ĐT	2	2
	CHI2045	Đất nước học Trung Quốc 1	3	3		CHI2050	Ngôn ngữ học tiếng Trung 2	3	3
	CHI3038	Lý luận giảng dạy tiếng Trung Quốc	3	3		CHI3049	Phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc	3	3
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
	PSF3008	Giáo dục học	3	3			<b>Môn tự chọn (Khối IV.1.2)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3		CHI2053	Tiếng Hán cổ đại	3	3
		<b>Môn tự chọn (Khối III.2)</b>	<b>2</b>	<b>2</b>		CHI2046	Đất nước học Trung Quốc 2	3	3
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		CHI2007	Văn học Trung Quốc 1	3	3
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2		CHI2063	Văn học Trung Quốc 2	3	3
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2			<b>Môn tự chọn (V.2)</b>	<b>12</b>	<b>12</b>
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2		CHI3046	Phiên dịch	3	3
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2		CHI3019	Biên dịch	3	3
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2					
QH.2019 HỌC KỲ 7	CHI3031	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	3	3	QH.2019 HỌC KỲ 8	CHI4001	Thực tập	3	3
	CHI2047	Giao tiếp liên văn hóa	3	3		CHI4051	Khóa luận Tốt nghiệp/ Môn học tương đương (SV chọn học 2 môn thay thế học tại kì 7)	6	6
		<b>Môn tự chọn (IV.1.2)</b>							
	CHI2051	Ngữ dụng học tiếng Trung Quốc	3	3					
	CHI2048	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3					
	CHI2052	Phân tích diễn ngôn	3	3					
	CHI2044	Các chuyên đề về ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc	3	3					
		<b>Môn tự chọn (V.2)</b>	<b>12</b>	<b>12</b>					
	CHI3025	Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ	3	3					
	CHI3041	Một số chuyên đề về giảng dạy tiếng Trung Quốc tại Việt Nam và Thế giới	3	3					
	CHI3039	Lý luận về học ngôn ngữ và thực hành khám phá	3	3					
	PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài	3	3					
	CHI3050	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3	3					
CHI3065	Xây dựng chương trình giảng dạy	3	3						
CHI3029	Giảng dạy tiếng Trung Quốc chuyên ngành	3	3						

KT. TRƯỞNG KHOA  
PHÓ TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022  
KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Nguyễn Đình Hiền

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023**

**NGÀNH NGÔN NGỮ TIẾNG TRUNG QUỐC**

**Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 1**

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	CHI2080	Tiếng Trung Quốc 1A	3	6		FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	8
	CHI2081	Tiếng Trung Quốc 1B	3	6		CHI2082	Tiếng Trung Quốc 2A	3	6
	CHI2090	Tiếng Trung Quốc cơ bản (1)	0	3		CHI2083	Tiếng Trung Quốc 2B	3	6
						CHI2090	Tiếng Trung Quốc cơ bản (2)	3	3
					(Tiếng TQ cơ bản sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ)				

**KT. TRƯỞNG KHOA  
PHÓ TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Nguyễn Đình Hiền

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023**

**NGÀNH NGÔN NGỮ TIẾNG TRUNG QUỐC**

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 4

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	CHI2084	Tiếng Trung Quốc 3A	3	6		FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	8
	CHI2085	Tiếng Trung Quốc 3B	3	6		CHI2087	Tiếng Trung Quốc 4A	3	6
					CHI2088	Tiếng Trung Quốc 4B	3	6	

KT. TRƯỞNG KHOA  
PHÓ TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Nguyễn Đình Hiền

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC - CHẤT LƯỢNG CAO THÔNG TƯ 23

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2021 HỌC KỲ 3	CHI4025*	Tiếng Trung Quốc 3A	4	8	QH.2021 HỌC KỲ 4	CHI4028*	Tiếng Trung Quốc 4A	4	8
	CHI4026*	Tiếng Trung Quốc 3B	4	9		CHI4029*	Tiếng Trung Quốc 4B	4	9
	CHI2038***	Tiếng Trung Quốc giao tiếp đa phương tiện	2	3		CHI4030**	Tiếng Trung Quốc 4C	2	3
	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2			<b>Môn tự chọn (Khối II)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
		<b>Tự chọn khối III.2</b>	<b>4</b>	<b>4</b>		CHI1001B	Địa lý đại cương	3	3
	VLFI053	Tiếng Việt thực hành	2	2		CHI1002	Môi trường và phát triển	3	3
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2		FLFI1005***	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	3
	FLFI001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2					
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2					
	FLFI011	Tư duy hình ảnh	2	2					
	FLFI012	Thiết kế cuộc đời	2	2					
	<b>Tự chọn khối II</b>	<b>6</b>	<b>6</b>						
FLFI010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3						
QH.2020 HỌC KỲ 5	CHI2049*	Ngôn ngữ học tiếng Trung 1	3	3	QH.2020 HỌC KỲ 6	CHI3035***	Lí thuyết và nghiệp vụ biên - phiên dịch	3	3
	CHI2036***	Đất nước học Trung Quốc	3	3		CHI2050*	Ngôn ngữ học tiếng Trung 2	3	3
	CHI3068***	Phiên dịch Việt - Trung	3	3		CHI3054	Giao tiếp trong kinh doanh (tiếng TQ)	3	3
	CHI3070***	Biên dịch Việt - Trung	3	3		CHI3007	Biên phiên dịch nâng cao Trung Việt	3	3
	FLFI003	Tư duy phê phán	2	2		ENG3091	Biên phiên dịch Anh Việt cơ bản	3	3
	FLFI004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2		CHI2039***	Kĩ năng sử dụng tiếng Trung Quốc nâng cao	3	3
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
	CHI2047*	Giao tiếp liên văn hóa	3	3			<b>Tự chọn khối IV.1.2</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
		<b>Tự chọn khối III.2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>		CHI2053	Tiếng Hán cổ đại	3	3
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2		CHI2044	Các chuyên đề về ngôn ngữ văn hóa TQ	3	3
	FLFI002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2		CHI2037***	Văn học Trung Quốc	3	3
	FLFI006***	Tìm hiểu cộng đồng châu Âu	2	2		ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột	3	3
PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2	ENG3088	Kỹ năng thuyết trình	3	3		
FLFI011	Tư duy hình ảnh	2	2	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp	3	3		
FLFI012	Thiết kế cuộc đời	2	2	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp	3	3		
	<b>Tự chọn khối II</b>	<b>6</b>	<b>6</b>						
FLFI010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3						
QH.2019 HỌC KỲ 7	CHI3032***	Quan trị Doanh nghiệp	3	3	QH.2019 HỌC KỲ 8	CHI4001	Thực tập	3	3
	CHI3033	Kinh tế Trung Quốc đương đại	3	3		CHI4051**	Khóa luận Tốt nghiệp	7	7
	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	3					
	CHI4050***	Kiến tập	2	2					
		<b>Môn tự chọn (V.2.1)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>					
	CHI3047	Phiên dịch chuyên ngành (kinh tế, giáo dục, du lịch)	3	3					
	CHI3020	Biên dịch chuyên ngành (kinh tế, giáo dục, du lịch)	3	3					
	CHI3026	Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dịch thuật	3	3					
	CHI3028	Dịch văn học	3	3					
	CHI3044	Phân tích đánh giá bản dịch	3	3					
		<b>Môn tự chọn (V.2.2)</b>	<b>3</b>	<b>3</b>					
	CHI3056	Tiếng Trung Quốc Kinh tế	3	3					
CHI3059	Tiếng Trung Quốc Tài chính - Ngân hàng	3	3						
CHI3052	Tiếng Trung Quốc du lịch - Khách sạn	3	3						
CHI3055	Tiếng Trung Quốc hành chính - Văn phòng	3	3						
CHI3058	Tiếng Trung Quốc luật	3	3						

KT. TRƯỞNG KHOA  
PHÓ TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022  
KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Nguyễn Đình Hiền

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG ĐỨC

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 1

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần	
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3	
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3				Ngoại ngữ B1	5	4
		Ngoại ngữ B1	0	4		GER2082	Tiếng Đức 2A.2	3	3	
	GER2080	Tiếng Đức 1A	3	6				(Tiếng Đức 2A sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ)		
	GER2081	Tiếng Đức 1B	3	6		GER2083	Tiếng Đức 2B	3	6	
	GER2082	Tiếng Đức 2A.1	0	3		GER2090	Tiếng Đức cơ bản	3	6	
	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3						
	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3						

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Lê Thị Bích Thủy

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG ĐỨC

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 4

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần	
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3	
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3				Ngoại ngữ B1	5	4
		Ngoại ngữ B1	0	4		GER2086	Tiếng Đức 3C.2	3	3	
	GER2084	Tiếng Đức 3A	3	6				(Tiếng Đức 3C sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ)		
	GER2085	Tiếng Đức 3B	3	6		GER2087	Tiếng Đức 4A	3	6	
	GER2086	Tiếng Đức 3C.1	0	3		GER2088	Tiếng Đức 4B	3	6	
	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3						
	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3						

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Lê Thị Bích Thủy

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG ĐỨC

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần
QH.2020 HỌC KÌ 5	GER4032	Tiếng Đức 4C (tổ chức theo đợt cụ thể)	4	4	QH.2020 HỌC KÌ 6	GER2042	Ngôn ngữ học tiếng Đức 2	3	3
	GER3026	Lý luận giảng dạy tiếng Đức	3	3		GER3035	Phương pháp giảng dạy tiếng Đức	3	3
	GER2041	Ngôn ngữ học tiếng Đức 1	3	3		PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước & quản lý ngành giáo dục đào tạo	2	2
	PSF3008	Giáo dục học	3	3		HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
	GER2040	Giao tiếp liên văn hóa	3	3			<b>Học phần tự chọn (IV.1.2)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	GER2039	Đất nước học Đức	3	3		GER2055	Văn học Đức 1	3	3
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		GER2015	Đất nước học Áo - Thụy Sĩ	3	3
	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3			<b>Học phần tự chọn (V.2.1)</b>	<b>9</b>	<b>9</b>
		<b>Học phần tự chọn (Khối III.2)</b>	<b>4</b>	<b>4</b>		PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài	3	3
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		GER3032	Phương pháp giảng dạy đất nước học và giao tiếp văn hóa	3	3
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2		GER3022	Giảng dạy ngoại ngữ định hướng hành động	3	3
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2					
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2					
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2					
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2					

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Lê Thị Bích Thủy

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

NGÀNH NGÔN NGỮ ĐỨC

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 1

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	GER2080	Tiếng Đức 1A	3	6		FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	8
	GER2081	Tiếng Đức 1B	3	6		GER2082	Tiếng Đức 2A.2	3	3
	GER2082	Tiếng Đức 2A.1	0	3		(Tiếng Đức 2A sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ)			
						GER2083	Tiếng Đức 2B	3	6
				GER2090	Tiếng Đức cơ bản	3	6		

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Lê Thị Bích Thủy

Nguyễn Thủy Lan

Hà Lê Kim Anh

NGÀNH NGÔN NGỮ ĐỨC

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 4

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	GER2084	Tiếng Đức 3A	3	6		FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	8
	GER2085	Tiếng Đức 3B	3	6		GER2086	Tiếng Đức 3C.2	3	3
	GER2086	Tiếng Đức 3C.1	0	3		(Tiếng Đức 3C sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ)			
						GER2087	Tiếng Đức 4A	3	6
				GER2088	Tiếng Đức 4B	3	6		

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Lê Thị Bích Thủy

Nguyễn Thủy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH NGÔN NGỮ ĐỨC - ĐỊNH HƯỚNG PHIÊN DỊCH

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần	
QH.2019 HỌC Kì 7	GER3031	Phiên dịch nâng cao	3	3	QH.2019 HOC Kì 8	GER4001	Thực tập	3	3	
	GER3018	Biên dịch nâng cao	3	3		GER4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 học phần tự chọn trong số khối IV, V	6	6	
		<b>Tự chọn khối IV.1.2</b>	<b>6</b>	<b>6</b>						
	GER2054	Từ vựng học tiếng Đức	3	3						
	GER2045	Ngữ nghĩa học tiếng Đức	3	3						
	GER2043	Ngữ dụng học tiếng Đức	3	3						
	GER2038	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3						
	GER2056	Văn học Đức 2	3	3						
		<b>Tự chọn khối V.1.2.1</b>	<b>6</b>	<b>6</b>						
	GER3030	Phiên dịch chuyên ngành	3	3						
	GER3017	Biên dịch chuyên ngành	3	3						
	GER3020	Công nghệ trong dịch thuật	3	3						
	GER3021	Dịch văn học	3	3						
	GER3028	Phân tích đánh giá bản dịch	3	3						
		<b>Tự chọn khối V.1.2.2</b>	<b>3</b>	<b>3</b>						
	GER3025	Kinh tế Đức	3	3						
	GER3024	Kinh tế du lịch Đức	3	3						
	GER3042	Tiếng Đức Kinh tế	3	3						
	GER3039	Tiếng Đức Tài chính- Ngân hàng	3	3						
	GER3038	Tiếng Đức du lịch	3	3						

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Lê Thị Bích Thủy

Nguyễn Thủy Lan

Hà Lê Kim Anh

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2021 HỌC KỲ 3	GER4025*	Tiếng Đức 3A	4	8	QH.2021 HỌC KỲ 4	GER4028*	Tiếng Đức 4A	4	8
	GER4026*	Tiếng Đức 3B	4	8		GER4029*	Tiếng Đức 4B	4	8
	GER4027**	Tiếng Đức 3C	2	4		GER4030**	Tiếng Đức 4C	2	4
	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3		INE2020	Kinh tế quốc tế	3	3
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
		<b>Tự chọn khối III.2</b>	<b>4</b>	<b>4</b>			<b>Tự chọn khối II</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2		GER2001***	Địa chính trị	3	3
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2		GER1002	Môi trường và Phát triển	3	3
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2		FLF1005***	Tìm hiểu Cộng đồng Châu Á	3	3
	MAT1078	Thông kê cho KH XH	2	2					
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2					
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2					
		<b>Tự chọn khối II</b>	<b>6</b>	<b>6</b>					
	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3					
QH.2020 HỌC KỲ 5	GER2041	Ngôn ngữ học tiếng Đức 1	3	3	QH.2020 HỌC KỲ 6	GER2042	Ngôn ngữ học tiếng Đức 2	3	3
	GER3001***	Lý thuyết và nghiệp vụ biên - phiên dịch	3	3		GER3029	Phiên dịch	3	3
	FLF1006***	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu	2	2		GER3016	Biên dịch	3	3
	BSA2004	Nhập môn quản trị học	3	3		TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	3
	GER2039	Đất nước học Đức	3	3		GER3045	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	3
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2			<b>Tự chọn khối IV.1.2</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
		<b>Tự chọn khối III.2</b>	<b>4</b>	<b>4</b>		GER2015	Đất nước học Áo – Thụy Sĩ	3	3
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2		ENG2044***	Văn minh Phương Tây	3	3
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2		GER2055*	Văn học Đức 1	3	3
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2		ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột	3	3
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2			<b>Kỹ năng thuyết trình</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2		ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp	3	3
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2		ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp	3	3
		<b>Tự chọn khối II</b>	<b>6</b>	<b>6</b>			<b>Tự chọn khối V.2.1</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3		GER3018	Biên dịch nâng cao	3	3
		<b>Tự chọn khối V.2.2</b>	<b>6</b>	<b>6</b>		GER3031	Phiên dịch nâng cao	3	3
	GER3042	Tiếng Đức kinh tế	3	3		GER3025	Kinh tế Đức	3	3
	GER3039	Tiếng Đức tài chính - ngân hàng	3	3		<b>GER3028</b>	<b>Phân tích đánh giá bản dịch</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
	GER3038	Tiếng Đức du lịch	3	3		GER3003***	Giao tiếp trong kinh doanh	3	3
GER3040***	Tiếng Đức thương mại	3	3						
GER3046***	Tiếng Đức luật pháp	3	3						
ENG3085***	Biên dịch Anh-Việt	3	3						
ENG3086**	Phiên dịch Anh-Việt	3	3						
QH.2019 HỌC KỲ 7	GER2040	Giao tiếp liên văn hóa	3	3	QH.2019 HỌC KỲ 8	GER4050***	Kiến tập	2	2
	GER2003***	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	3	6		GER4001	Thực tập	3	3
	GER3004	Kinh tế du lịch	3	3		GER4051**	Khóa luận Tốt nghiệp	7	7
		<b>Tự chọn khối IV.1.2</b>	<b>6</b>	<b>6</b>					
	GER2002***	Ngôn ngữ học xã hội	3	3					
	ENG2045***	Văn hóa và chính trị trong kinh doanh	3	3					
		<b>Tự chọn khối V.2.1</b>	<b>6</b>	<b>6</b>					
	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực	3	3					
	TOU2008	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	3					
	TOU2009	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	3					
	BSA2002	Nguyên lý Marketing	3	3					
	GER3017	Biên dịch chuyên ngành	3	3					
GER3030	Phiên dịch chuyên ngành	3	3						

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022  
KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Lê Thị Bích Thủy

Nguyễn Thủy Lan

Hà Lê Kim Anh

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023**

NGÀNH Sư phạm tiếng Nhật

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 1

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK 1 hoặc HK 2)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	VLF1052	Nhập môn Việt Ngữ học	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3
		Ngoại ngữ B1	0	4		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	JAP2080	Tiếng Nhật 1A	3	6			Ngoại ngữ B1	5	4
	JAP2081	Tiếng Nhật 1B	3	6		JAP2082	Tiếng Nhật 2A	3	6
					JAP2083	Tiếng Nhật 2B	3	6	

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

KT. TRƯỞNG KHOA  
PHÓ TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trần Kiều Huế

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH Sư phạm tiếng Nhật

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 3

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK 1 hoặc	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	VL1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3
		Ngoại ngữ B1	0	4		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	JAP2090	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật 1	3	6			Ngoại ngữ B1	5	4
	JAP2092	Tiếng Nhật cho các vấn đề đương đại 1	3	6		JAP2091	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật 2	3	6
					JAP2093	Tiếng Nhật cho các vấn đề đương đại 2	3	6	

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

KT. TRƯỞNG KHOA  
PHÓ TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trần Kiều Huế

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH: Sư phạm Tiếng Nhật

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần	
QH.2021 HỌC KỲ 3	JAP4025	Tiếng Nhật 3A	4	8	QH.2021 HỌC KỲ 4	JAP4028	Tiếng Nhật 4A	4	8	
	JAP4026	Tiếng Nhật 3B	4	8		JAP4029	Tiếng Nhật 4B	4	8	
	JAP4031	Tiếng Nhật 3C	3	4		JAP4032	Tiếng Nhật 4C	4	4	
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		<i>(SV có thể tích lũy HP Tiếng Nhật 4C ở HK4 hoặc HK5)</i>				
	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3		PSF3007	Tâm lý học	3	3	
		<b>Tự chọn khối III.2</b>	<b>4</b>	<b>4</b>		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2			<b>Tự chọn khối II.2</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2		JAP1001	Địa lý đại cương	3	3	
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2		JAP1002	Môi trường và phát triển	3	3	
	MAT1078	Thông kê cho KH XH	2	2		<i>(SV đã tích lũy HP tự chọn Công nghệ thông tin &amp; Truyền thông thuộc khối (II.2) ở HK2 sẽ tích lũy thêm 01 HP thuộc khối II.2 ở HK4)</i>				
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2						
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2						
	<i>(SV có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HK3 hoặc HK5, HK6)</i>									
QH.2020 HỌC KỲ 5	PSF3008	Giáo dục học	3	3	JAP3019	Lý luận giảng dạy tiếng Nhật	3	3		
	JAP2001	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1	3	3	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước & QLGD&ĐT	2	2		
	JAP2003	Đất nước học Nhật 1	3	3	JAP3031	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật 1	3	3		
	JAP2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	3	JAP2002	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2	3	3		
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		
	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3		<b>Tự chọn khối III.2</b>	<b>4</b>	<b>4</b>		
		<b>Tự chọn khối III.2</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2		<b>Tự chọn khối IV.1.2</b>	<b>6</b>	<b>6</b>		
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	JAP2005	Hán tự học tiếng Nhật	3	3		
	FLF1004	Nhập môn văn hóa các nước ASEAN	2	2	JAP2011	<b>Đặt nước học Nhật Bản 2</b>	3	3		
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2	JAP2010	<b>Văn học Nhật Bản 1</b>	3	3		
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2	JAP2015	Nhập môn văn hóa các nước Châu Á	3	3		
	<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HK3 sẽ không tích lũy ở HK5)</i>					<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK6 hoặc/và HK7 để thay thế KLTN)</i>				
	<b>Tự chọn khối V.2.2</b>	<b>6</b>	<b>6</b>							
JAP3001	<b>Biên dịch</b>	3	3							
JAP3029	<b>Phiên dịch</b>	3	3							
PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài	3	3							
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối (V.2.2) ở HK5 hoặc/và HK7 để thay thế KLTN)</i>										
QH.2019 HỌC KỲ 7	JAP3032	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật 2	3	3	JAP4001	Thực tập	3	3		
		<b>Tự chọn khối IV.1.2</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	JAP4051	Khóa luận Tốt nghiệp (hoặc đã tích lũy đủ 2 HP ở HK7 trong số khối (IV, V))	6	6		
	JAP2006	Ngữ dụng học tiếng Nhật	3	3						
	JAP2007	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3						
	JAP2008	Phân tích diễn ngôn	3	3						
	JAP2009	Ngữ pháp chức năng	3	3						
	JAP2012	Văn học Nhật Bản 2	3	3						
	<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK6 sẽ không tích lũy ở HK7. Hoặc có thể tích lũy làm học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp)</i>									
		<b>Tự chọn khối V.2.1</b>	<b>6</b>	<b>6</b>						
	JAP3015	Kỹ năng viết văn bản	3	3						
	JAP3014	<b>Kỹ năng thuyết trình</b>	3	3						
	JAP3013	<b>Kỹ năng phân tích và xử lý thông tin</b>	3	3						
	JAP3012	Kỹ năng giao tiếp	3	3						
	<b>Tự chọn khối V.2.2</b>	<b>6</b>	<b>6</b>							
JAP3010	<b>Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ</b>	3	3							
JAP3033	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3	3							
JAP3051	Xây dựng chương trình và nội dung giảng dạy	3	3							
JAP3046	<b>Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy ngoại ngữ</b>	3	3							
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối V.2.2 ở HKV sẽ không tích lũy ở HKVII. Hoặc có thể tích lũy làm học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp)</i>										

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

KT. TRƯỞNG KHOA  
PHÓ TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trần Kiều Huệ

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH Ngôn ngữ Nhật

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 1

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK 1 hoặc HK 2)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	VL1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	JAP2080	Tiếng Nhật 1A	3	6		FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	8
	JAP2081	Tiếng Nhật 1B	3	6		JAP2082	Tiếng Nhật 2A	3	6
					JAP2083	Tiếng Nhật 2B	3	6	

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

KT. TRƯỞNG KHOA  
PHÓ TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trần Kiều Huế

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023**

NGÀNH Ngôn ngữ Nhật

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 3

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK 1 hoặc HK 2)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	JAP2090	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật 1	3	6		FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	8
	JAP2092	Tiếng Nhật cho các vấn đề đương đại 1	3	6		JAP2091	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật 2	3	6
						JAP2093	Tiếng Nhật cho các vấn đề đương đại 2	3	6

KT. TRƯỞNG KHOA  
PHÓ TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022  
KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trần Kiều Huế

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH: Ngôn ngữ Nhật Chất lượng cao Thông tư 23

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2021 HỌC KỲ 3	JAP4025*	Tiếng Nhật 3A	4	8	QH.2021 HỌC KỲ 4	JAP4028*	Tiếng Nhật 4A	4	8
	JAP4026*	Tiếng Nhật 3B	4	8		JAP4029*	Tiếng Nhật 4B	4	8
	JAP4027**	Tiếng Nhật 3C	2	4		JAP4030**	Tiếng Nhật 4C	2	4
	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3		JAP2013***	Kĩ năng sử dụng tiếng Nhật nâng cao	3	3
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		(SV có thể tích lũy HP Tiếng Nhật 4C tại HK4 hoặc HK5)			
		<b>Tự chọn khối III.2</b>	<b>4</b>	<b>4</b>		FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2			<b>Tự chọn khối II.2</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2		JAP1001	Địa lý đại cương	3	3
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2		JAP1002	Môi trường và phát triển	3	3
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2		FLF1005***	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	3
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2					
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2					
		<b>Tự chọn khối II</b>	<b>6</b>	<b>6</b>					
	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3					
QH.2020 HỌC KỲ 5	JAP2001	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1	3	3	JAP3058***	Lý thuyết và nghiệp vụ biên - phiên dịch	3	3	
	JAP2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	3	JAP3013	Kỹ năng phân tích xử lý thông tin	3	3	
	JAP3059***	Phiên dịch Nhật - Việt	3	3	ENG3091	Biên phiên dịch Anh - Việt cơ bản	3	3	
	JAP4060***	Biên dịch Nhật - Việt	3	3	JAP2002	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2	3	3	
	JAP2003	Đất nước học Nhật Bản 1	3	3	JAP4050***	Kiến tập	2	2	
	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	3	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	
	FLF1004	Văn hoá các nước ASEAN	2	2		<b>Tự chọn khối V.2.2</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	JAP3027	<b>Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành</b>	3	3	
		<b>Tự chọn khối III.2</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	JAP3035	Tiếng Nhật tài chính - ngân hàng	3	3	
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2	JAP3043	<b>Tiếng Nhật quản trị - kinh doanh</b>	3	3	
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	JAP3045	Tiếng Nhật y học	3	3	
	FLF1006***	Tìm hiểu cộng đồng châu Âu	2	2	JAP3034	Tiếng Nhật luật pháp	3	3	
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2	JAP3039	Tiếng Nhật hành chính - văn phòng	3	3	
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2	JAP3053***	Tiếng Nhật văn hóa - du lịch	3	3	
	(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối (III.2) ở HK3 sẽ không tích lũy ở HK5)				JAP3036	Tiếng Nhật công nghệ thông tin	3	3	
		<b>Tự chọn khối II</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	ENG3076	Tiếng Anh thương mại	3	3	
	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3		<b>Tự chọn khối IV.1.2</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	
					ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột	3	3	
				ENG3088	Kỹ năng thuyết trình	3	3		
					Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp	3	3		
				ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp	3	3		
				JAP2005	Hán tự học tiếng Nhật	3	3		
				JAP2010	<b>Văn học Nhật Bản 1</b>	3	3		
				JAP2011	<b>Đất nước học Nhật Bản 2</b>	3	3		
QH.2019 HỌC KỲ 7	JAP3063***	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	3	3	JAP4001*	Thực tập	3	3	
	JAP43007**	Kinh tế Nhật Bản	3	3	JAP4051**	Khóa luận Tốt nghiệp	7	7	
		<b>Tự chọn khối IV.1.2</b>	<b>6</b>	<b>6</b>					
	JAP2006	Ngữ dụng học tiếng Nhật	3	3					
	JAP2007	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3					
	JAP2008	Phân tích diễn ngôn	3	3					
	JAP2009	Ngữ pháp chức năng	3	3					
	JAP2012	Văn học Nhật Bản 2	3	3					
	(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK 6 sẽ không tích lũy ở HK7)								
		<b>Tự chọn khối V.2.1</b>	<b>6</b>	<b>6</b>					
	JAP3024***	Quản trị doanh nghiệp Nhật Bản	3	3					
	JAP3030	<b>Phiên dịch chuyên ngành</b>	3	3					
	JAP3002	<b>Biên dịch chuyên ngành</b>	3	3					
	JAP3064***	Ứng dụng công nghệ thông tin trong học tiếng Nhật	3	3					
JAP3028	Phân tích đánh giá bản dịch	3	3						
JAP3065***	Kỹ năng viết văn bản tiếng Nhật và tiếng Anh	3	3						
JAP3066***	Kỹ năng thuyết trình tiếng Nhật và tiếng Anh	3	3						
JAP3012	Kỹ năng giao tiếp	3	3						

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

KT. TRƯỞNG KHOA  
PHÓ TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trần Kiều Huế

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG HÀN (SV HỌC TỪ BẬC 1)

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK1 hoặc HKII)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	VLFI052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
		Ngoại ngữ B1	0	4		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	KOR2080	Tiếng Hàn 1A	3	6		KOR2082	Tiếng Hàn 2A	3	6
	KOR2081	Tiếng Hàn 1B	3	6	KOR2083	Tiếng Hàn 2B	3	6	
						Ngoại ngữ B1	5	4	
QH.2021 HỌC KỲ 3	KOR4025	Tiếng Hàn Quốc 3A	4	8	QH.2021 HỌC KỲ 4	KOR4028	Tiếng Hàn Quốc 4A	4	8
	KOR4026	Tiếng Hàn Quốc 3B	4	8		KOR4029	Tiếng Hàn Quốc 4B	4	8
	KOR4031	Tiếng Hàn Quốc 3C	3	6		KOR4032	Tiếng Hàn Quốc 4C	4	6
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		PSF3007	Tâm lý học	3	3
	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
		<b>Tự chọn khối III.2</b>	<b>4</b>	<b>4</b>			<b>Tự chọn khối II</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	VLFI053	Tiếng Việt thực hành	2	2		KOR1001	Địa lý đại cương	3	3
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2		KOR1002	Môi trường và phát triển	3	3
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2					
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2					
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2					
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2					
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2					
	MAT1078	Thống kê cho KH.XH	2	2					
FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2						
FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2						
	(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (III.2) ở HK3 hoặc 5)								
QH.2020 HỌC KỲ 5	PSF3008	Giáo dục học	3	3	QH.2020 HỌC KỲ 6	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước & QLGD	2	2
	KOR3050	Lý luận giảng dạy tiếng Hàn Quốc	3	3		KOR3051	Phương pháp giảng dạy tiếng Hàn	3	3
	KOR2003	Đất nước học Hàn Quốc 1	3	3		KOR2001	Ngôn ngữ học tiếng Hàn 1	3	3
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		HIS1001	Lịch sử Đảng Công sản Việt Nam	2	2
	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3			<b>Tự chọn khối IV.1.2</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
		<b>Tự chọn khối V.2</b>	<b>6</b>	<b>6</b>		KOR2008	Hán tự tiếng Hàn	3	3
	KOR3002	Phiên dịch	3	3		KOR2009	Ngôn ngữ học xã hội	3	3
	KOR3003	Biên dịch	3	3		KOR2010	Văn học Hàn Quốc 1	3	3
		<b>Tự chọn khối III.2</b>	<b>4</b>	<b>4</b>		KOR2011	Đất nước học Hàn Quốc 2	3	3
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2		KOR2024	Ngữ dụng học tiếng Hàn	3	3
FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2	KOR2006	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3		
				KOR2007	Hình thái học tiếng Hàn	3	3		
					Văn học Hàn Quốc 2	3	3		
QH.2019 HỌC KỲ 7	KOR2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	3	QH.2019 HỌC KỲ 8	KOR4001	Thực tập	3	3
	KOR3052	Kiểm tra đánh giá tiếng Hàn Quốc	3	3		KOR4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế (Ngôn ngữ đối chiếu + thực hành giảng dạy tiếng HQ)	6	6
	KOR2002	Ngôn ngữ học tiếng Hàn 2	3	3					
		<b>Tự chọn khối V.2</b>	<b>6</b>	<b>6</b>					
	KOR3053	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3	3					
	KOR3054	Thực hành giảng dạy tiếng Hàn Quốc	3	3					
	KOR3055	Kỹ năng thuyết trình	3	3					
	KOR3056	<b>Kỹ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm</b>	3	3					
KOR3057	Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy ngoại ngữ	3	3						
KOR3058	Xây dựng chương trình và nội dung giảng dạy	3	3						

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trần Thị Hương

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023**

NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG HÀN (SV HỌC TỪ BẬC 4)

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
		Ngoại ngữ B1	0	4		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	KOR2084	Tiếng Hàn 3A	3	6		KOR2087	Tiếng Hàn 4A	3	6
	KOR2085	Tiếng Hàn 3B	3	6		KOR2088	Tiếng Hàn 4B	3	6
	KOR2086	Tiếng Hàn 3C	3	6	KOR2089	Tiếng Hàn 4C	3	6	
						Ngoại ngữ B1	5	4	

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trần Thị Hương

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023**

**NGÀNH NGÔN NGỮ HÀN QUỐC - Sinh viên học từ bậc 1**

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	VL1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	KOR2080	Tiếng Hàn 1A	3	6		FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	8
	KOR2081	Tiếng Hàn 1B	3	6		KOR2082	Tiếng Hàn 2A	3	6
					KOR2083	Tiếng Hàn 2B	3	6	

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trần Thị Hương

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023**

**NGÀNH NGÔN NGỮ HÀN QUỐC - Sinh viên học từ bậc 4**

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần
<b>QH.2022 HỌC KỲ 1</b>	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3	<b>QH.2022 HỌC KỲ 2</b>	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	VL1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	KOR2084	Tiếng Hàn 3A	3	6		FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	8
	KOR2085	Tiếng Hàn 3B	3	6		KOR2087	Tiếng Hàn 4A	3	6
	KOR2086	Tiếng Hàn 3C	3	6		KOR2088	Tiếng Hàn 4B	3	6
					KOR2089	Tiếng Hàn 4C	3	6	

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trần Thị Hương

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH NGÔN NGỮ HÀN QUỐC - CHẤT LƯỢNG CAO

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2021 HỌC KỲ 3	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2	QH.2021 HỌC KỲ 4	FLF1004	Văn hóa các nước Asean	2	2
	KOR4025*	Tiếng Hàn Quốc 3A	4	8		KOR4028*	Tiếng Hàn Quốc 4A	4	8
	KOR4026*	Tiếng Hàn Quốc 3B	4	8		KOR4029*	Tiếng Hàn Quốc 4B	4	8
	KOR4027**	Tiếng Hàn Quốc 3C	2	4		KOR4030**	Tiếng Hàn Quốc 4C	3	6
	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	4		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2			<b>Tự chọn khối II.2</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
		<b>Tự chọn khối III.2</b>	<b>4</b>	<b>4</b>		KOR1001	Địa lý đại cương	3	3
	VLV1053	Tiếng Việt thực hành	2	2		KOR1002	Môi trường và phát triển	3	3
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2		FLF1005***	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	3
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2					
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2					
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2					
	FLF1006***	Tìm hiểu cộng đồng châu Âu	2	2					
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2					
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2					
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2					
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2					
		(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối III ở HKIII hoặc HKV)							
	<b>Tự chọn khối II</b>	<b>3</b>	<b>3</b>						
	FLF1010	Tri tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3					
QH.2020 HỌC KỲ 5	KOR2013***	Tiếng Hàn nâng cao	3	6	QH.2020 HỌC KỲ 6	KOR3004*	Phiên dịch chuyên ngành	3	3
	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	3		KOR3005*	Biên dịch chuyên ngành	3	3
	KOR3008***	Lý thuyết và nghiệp vụ biên phiên dịch	3	3		KOR2001*	Ngôn ngữ học tiếng Hàn 1	3	3
	KOR3002	Phiên dịch	3	3		KOR3033***	Văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc	3	3
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
	KOR3003	Biên dịch	3	3			<b>Tự chọn khối V.2.1</b>	<b>5</b>	<b>5</b>
	KOR2003	Đất nước học Hàn Quốc 1	3	3		KOR3037***	Quản trị kinh doanh	3	3
		<b>Tự chọn khối III.2</b>	<b>4</b>	<b>4</b>		KOR3047***	Phiên dịch nâng cao	3	3
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2		KOR3048***	Biên dịch nâng cao	3	3
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2		KOR3006	Phân tích đánh giá bản dịch	3	3
		<b>Tự chọn khối II</b>	<b>6</b>	<b>6</b>		KOR3055***	Kĩ năng viết VB tiếng Hàn và tiếng Anh	3	3
	FLF1010	Tri tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3		KOR3056***	Kĩ năng th.trình tiếng Hàn và tiếng Anh	3	3
		<b>Tự chọn khối IV.1.2</b>	<b>6</b>	<b>6</b>		KOR3057***	Dịch cabin	3	3
	KOR2008	Hàn tự tiếng Hàn	3	3		KOR3058***	Kĩ năng giao tiếp	3	3
	KOR2024	Ngữ dụng học tiếng Hàn	3	3			Tin học văn phòng Hàn Quốc	2	2
	KOR2006	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3					
	KOR2009	Ngôn ngữ học xã hội	3	3					
	KOR2005***	Ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc	3	3					
KOR2010	Văn học Hàn Quốc 1	3	3						
KOR2011	Đất nước học Hàn Quốc 2	3	3						
KOR2012	Văn học Hàn Quốc 2	3	3						
KOR2015	Văn hoá các nước châu Á	3	3						
ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột	3	4						
ENG3088	Kỹ năng thuyết trình	3	4						
ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và nghiệp	3	4						
ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp	3	4						
	<b>Tự chọn khối V.2.2</b>	<b>3</b>	<b>3</b>						
KOR3017	Tiếng Hàn hành chính văn phòng	3	3						
QH.2019 HỌC KỲ 7	KOR3028	Kinh tế - Chính trị Hàn Quốc	3	3	QH.2019 HỌC KỲ 8	KOR4001*	Thực tập	3	3
	KOR3021	Dịch văn bản tin tức báo chí	3	3		KOR4051**	Khóa luận Tốt nghiệp	7	7
	KOR4050***	Kiến tập	2	2					
	KOR2002*	Ngôn ngữ học tiếng Hàn 2	3	3					
	KOR2004	Giao tiếp liên văn hoá	3	3					

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trần Thị Hương

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH NGÔN NGỮ Ả RẬP

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần		
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3		
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3		
	ARA2080	Tiếng Ả Rập 1A	3	6		FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	8		
	ARA2081	Tiếng Ả Rập 1B	3	6		ARA2082	Tiếng Ả Rập 2A	3	6		
						ARA2083	Tiếng Ả Rập 2B	3	6		
QH.2021 HỌC KỲ 3	ARA4025	Tiếng Ả Rập 3A	4	8	QH.2021 HỌC KỲ 4	ARA4028	Tiếng Ả Rập 4A	4	8		
	ARA4026	Tiếng Ả Rập 3B	4	8		ARA4029	Tiếng Ả Rập 4B	4	8		
	ARA4031	Tiếng Ả Rập 3C	3	4		ARA4032	Tiếng Ả Rập 4C	4	4		
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		
		<b>Tự chọn khối III.2</b>	<b>4</b>	<b>4</b>			<b>Tự chọn khối II</b>	<b>6</b>	<b>6</b>		
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2		ARA1001	Địa lý đại cương	3	3		
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2		ARA1002	Môi trường và phát triển	3	3		
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2							
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2							
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2							
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2							
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2							
		<b>Tự chọn khối II</b>	<b>6</b>	<b>6</b>							
	FLF1010	Tri tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3							
QH.2020 HỌC KÌ 5	ARA2001	Ngôn ngữ học tiếng Ả Rập 1	3	3	QH.2020 HỌC KÌ 6	ARA3004	Phiên dịch chuyên ngành	3	3		
	ARA3002	Phiên dịch	3	3		ARA3005	Biên dịch chuyên ngành	3	3		
	ARA3003	Biên dịch	3	3		ARA2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	3		
	ARA2003	Đất nước học Ả Rập 1	3	3		ARA2002	Ngôn ngữ học tiếng Ả Rập 2	3	3		
	ARA3000	Lý Thuyết dịch	3	3		HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2			<b>Tự chọn khối IV.1.2</b>	<b>6</b>	<b>6</b>		
		<b>Tự chọn khối III.2</b>	<b>4</b>	<b>4</b>		ARA2008	Ngôn ngữ học xã hội	3	3		
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		ARA2009	Văn học Ả Rập 1	3	3		
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2		ARA2010	Đất nước học Ả Rập 2	3	3		
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2		ARA2014	Văn hóa các nước Châu Á	3	3		
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2							
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2							
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2							
		<b>Tự chọn khối II</b>	<b>6</b>	<b>6</b>							
	FLF1010	Tri tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3							
	QH.2019 HỌC KÌ 7	ARA3023	Kỹ năng nghiệp vụ Biên-Phiên dịch	3		3	QH.2019 HỌC KÌ 8	ARA4001	Thực tập	3	3
			<b>Tự chọn khối IV.1.2</b>	<b>6</b>		<b>6</b>		ARA4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 môn tự chọn trong số khối IV, V	6	6
ARA2005		Ngữ dụng học tiếng Ả Rập	3	3							
ARA2006		Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3							
ARA2007		Ngữ pháp chức năng	3	3							
ARA2011		Văn học Ả Rập 2	3	3							
		<b>Tự chọn khối V.2.1</b>	<b>6</b>	<b>6</b>							
ARA3007		Dịch nâng cao	3	3							
ARA3008		Dịch chuyên đề	3	3							
ARA3018		Tiếng Ả Rập công nghệ thông tin	3	3							
ARA3019		Dịch văn bản tin tức báo chí	3	3							
ARA3020		Dịch văn học	3	3							
ARA3006		Phân tích đánh giá văn bản dịch	3	3							
		<b>Tự chọn khối V.2.2</b>	<b>3</b>	<b>3</b>							
ARA3009		Tiếng Ả Rập Kinh tế thương mại	3	3							
ARA3010		Tiếng Ả Rập Tài chính - Ngân hàng	3	3							
ARA3011		Tiếng Ả Rập Quản trị - Kinh doanh	3	3							
ARA3012		Tiếng Ả Rập Du lịch - Khách sạn	3	3							
ARA3013		Thủ ngữ Ai Cập	3	3							
ARA3014		Tiếng Ả Rập luật pháp	3	3							
ARA3015		Tiếng Ả Rập Hành chính - Văn phòng	3	3							
ARA3016		Tiếng Ả Rập Văn hóa Nghệ thuật	3	3							
ARA3017		Tiếng Ả Rập kiến trúc Xây dựng	3	3							

TRƯỞNG BỘ MÔN

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022  
KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Lê Thị Khuyến

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh